

The Brush is Mightier than the Sword

Ch'oe Pu's Adventure in Ming China, 1488

東亞筆談
中華書局影印



First published 2023 by Li Chor Shing David 李楚成
The Hong Kong Brushtalk Research Group in Hong Kong
ISBN: 978-988-70155-0-5

Story and art © copyright 2023. All rights reserved. No part of this work may be reproduced in any form without written permission from the authors.

With special thanks to
The Hong Kong Polytechnic University
Shanghai Museum
The Hong Kong Maritime Museum
Palace Museum
Hangzhou Museum

Authors
© Royce Ng and Harry Ho

Storyboard and Illustrations
Royce Ng

Script writer
Harry Ho

Production Manager
Reijiro Aoyama

Consultants
Lee Sang-oak
Jang Jin-youp

Production team
David C. S. Li
Royce Ng
Harry Ho
Reijiro Aoyama
Wong Tak-sum
Tony Fong
Idy Wong
Aasta Cheung

Translation team
English: Harry Ho, David C. S. Li
Korean: Lin Liu, Lee Sang-oak, Jang Jin-youp, Idy Wong
Japanese: Reijiro Aoyama
Vietnamese: Bùi Thị Thiên Thai

The title was written by Wong Chi Man Cat.

This artistic production was fully supported by a grant from the Research Grants Council of the Hong Kong Special Administrative Region, China (Project No.: PolyU B-Q82U; RGC Project No.: GRF 15603420, funded in the 2021/22 exercise).

Printed in Hong Kong by Rainbow Printing Company

© Royce Ng and Harry Ho MMXXIII

The Brush is Mightier than the
Sword: *Ch'oe Pu's Adventure in*
Ming China, 1488

鋒芒「筆」露

~ ~ 一四八八年崔溥大明
國歷奇

PROLOGUE

Written characters are not mere tools of communication. Their value has been aesthetically appreciated in the art form of calligraphy in many locales throughout history. Depending on whether characters are phonographic or logographic, however, the sorts of values and functions attached to the characters' written forms differ fundamentally. Up until the 20th century and the modernization of the Chinese written language, Chinese characters, or sinograms, functioned as a resource for establishing rapport between people from China, Japan, Korea and Vietnam. Thanks to their rich potential to convey both linguistic and cultural meanings, sinograms and Sinitic writing in general allowed strangers who did not have a shared spoken language to forge meaningful relationships by engaging in writing-mediated brush conversation, interactively and face-to-face. In so doing, they extended that fine literary and cultural tradition in Sinographic East Asia to the realm of spontaneous meaning-making in cross-border communication contexts.

The practice of writing Chinese characters interactively in face-to-face communication is called “Sinitic brushtalk”, a time-honoured lingua-cultural practice for hundreds of years until the 1900s in East Asia between literati of Sinitic with no shared spoken language. How could the ancient Chosŏn

Buddhist Hyech'o (from the Shilla Kingdom), who travelled over China, India, and Central Asia in the early 8th century, communicate with the local people, if not putting their shared knowledge of written Chinese and/or Sanskrit to meaningful use? The Buddhist Travelogue through Five Indian Kingdoms, written by the Chosön monk Hyech'o, is a unique world record reporting his adventures in those areas at that time. Unfortunately, there is no trace of any brushtalk in this Travelogue. Most extant records of brushtalk from East Asia are dated after the 17th century. The story of Ch'oe Pu is one of the few surviving accounts of the 15th century in East Asian history when peoples of different nationalities, separated by lands and oceans, were able to communicate using sinograms.

文字並非僅僅是交流工具，自古而今，還一直以書法的形式體現出藝術的價值。然而，表音文字與表意文字的功能和價值迥然不同。漢字作為表意文字，既能傳遞語言訊息，亦可傳承文化。二十世紀初東亞各地發起言文一致運動之前，漢文一直都是中國、日本、韓國和越南人民之間賴以建立融洽關係的資源。近古東亞恒以書寫漢文作為面對面交流的方式，是為「筆談」。筆談交流不但可以讓言語不通的陌生人建立意味深長的關係，更使漢字文藝和文化傳統深深地刻在東亞文化圈的基因中。

筆談交流有着悠久的歷史。早於八世紀初，朝鮮南部的新羅王國僧人慧超遠赴中國、印度和西域進行佛教交流。到底他是如何與當地人溝通的呢？相信就是利用了我國的漢文和印度的梵文。由這位僧人所著的《往五天竺國傳》是一本獨一無二的遊記，記載着他當時遊歷的那些地方。可惜，這本遊記沒有留下任何筆談紀錄，而事實上，絕大部分現存的東亞筆談的紀錄都是十七世紀後的。

傳世明代中外筆談文獻極為稀有，崔溥的故事是其中一個碩果僅存的紀錄。這個傳奇記載着當時本來被山水相隔的人民，如何使用漢字進行交流。

漢字は単なる意味を伝えるコミュニケーションツールではなく、その美的価値が書道という芸術の中でも評価されてきた。世界中の文字は多様だが、アルファベットのような表音文字か漢字のような表語文字かによって、その価値や機能は大きく異なる。

東アジアでは20世紀に入り、書き言葉が近代化され国ごとに独立していった。しかしそれ以前は、漢文が中国、日本、朝鮮、ベトナムの人々が交流を深めるためのリソースとして機能していた。漢文というほぼ共通の書き言葉があったため、話し言葉を共有しない外国人同士が筆談によって顔を合わせて意思疎通ができ、有意義な関係を築くことができた。漢字文化圏ではこの優れた文学・文化の伝統のおかげで、国境を越えてコミュニケーションをとることができ、トランスナショナルな意味形成がなされてきた。

한자와 한문은 오랜 세월 동안 동아시아 공동의 문자언어로 사용되었습니다. 한자는 말이 통하지 않는 사람들 사이의 소통에 가능하게 해주었고, 나아가 동아시아 공동의 문화를 창출하고 전승하는 역할을 해왔습니다. 20세기 초 동아시아 각국에서 언문 일치 운동이 일어나기 전까지, 한문은 줄곧 중국, 한국, 일본, 베트남 사람이 서로 간에 원만한 관계를 맺는 바탕이 되어 주었습니다. 한자를 통한 교류 가운데 직접 만나 얼굴을 마주하고 글을 써서 소통하는 행위를 ‘필담’이라고 합니다. 전근대 동아시아인들은 한문 필담을 통해 자유롭게 대화를 나눌 수 있었습니다. 필담은 서로 다른 언어를 쓰는 낯선 사람들 간에 의미 있는 상호 작용을 일으켰고, 이를 통해 동아시아인의 유전자에 한자로 이루어진 문예와 문화의 전통을 깊이 새기는 역할을 했습니다.

이러한 필담은 유구한 역사를 가지고 있습니다. 8세기 초 서역을 방문했던 신라의 승려 혜초는 어떻게 중국, 그리고 인도의 승려들과 이야기를 나눴을까요? 아마도 한문, 그리고 산스크리트 문자로 필담을 했을 것입니다. 혜초가 남긴 <왕오천축국전>은 세계 유일한 8세기의 서역 여행기입니다. 그러나 아쉽게도 여기에는 필담이 실려 있지 않습니다. 지금 남아 있는 동아시아의 필담 기록은 대부분 17세기 이후의 자료들입니다.

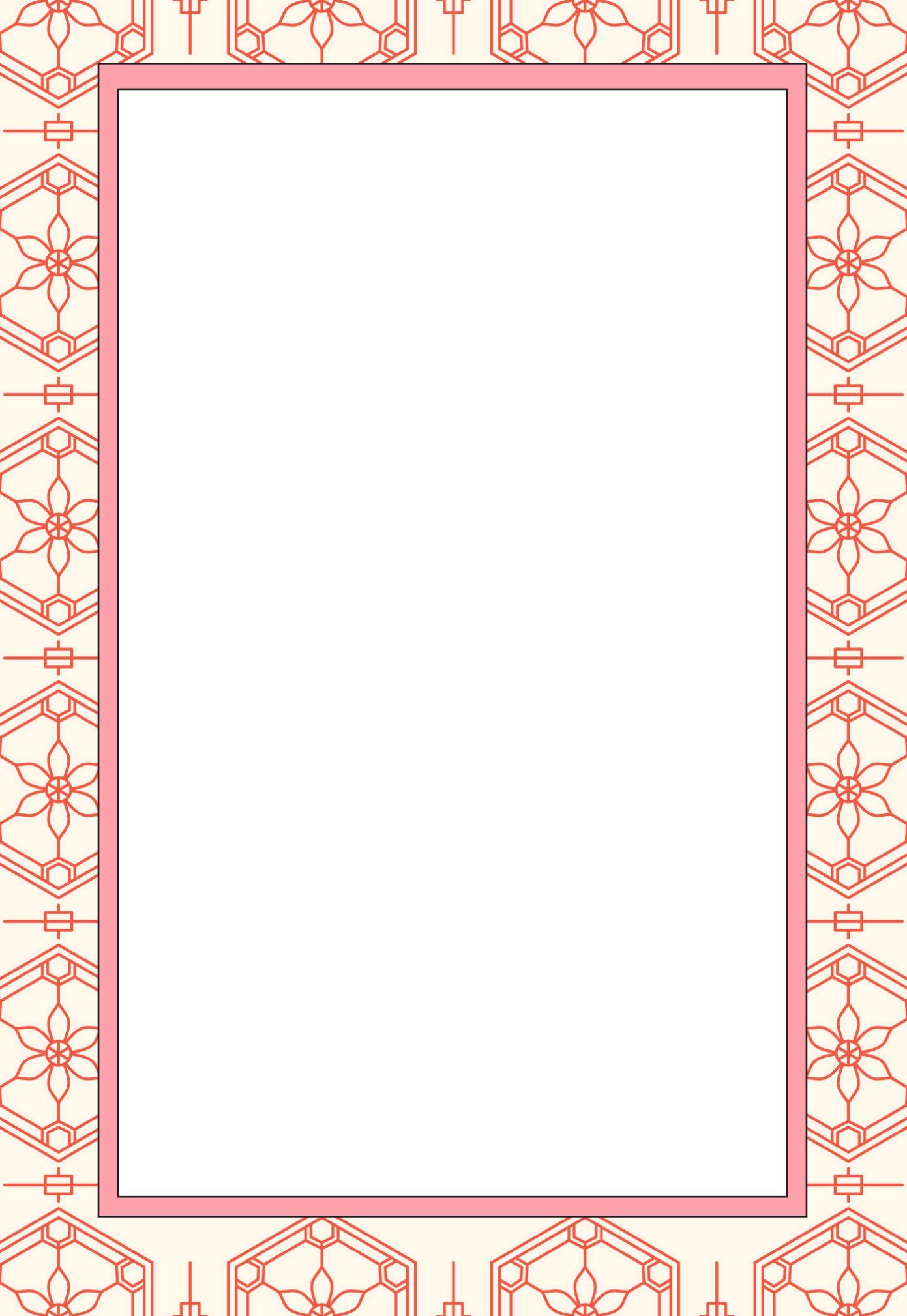
15세기 전후 중국인과 조선인의 필담 기록 또한 현재 거의 남아 있지 않습니다. 그러므로 최부의 <표해록>은 그 시기 유일하게 확인되는 귀중한 소통의 기록입니다. 이 이야기는 서로 다른 언어를 쓴 사람들이, 바다와 산맥으로 나뉘어 있어 만나기 어렵던 시대에 한자를 이용해 소통하고 교류하던 모습을 우리 앞에 생생하게 펼쳐 보이고 있습니다.

Chữ viết không chỉ là công cụ giao tiếp, từ cổ chí kim, chữ viết còn luôn thể hiện giá trị nghệ thuật của nó qua hình thức thư pháp. Tuy nhiên, chức năng và giá trị của 2 thứ chữ tượng hình và tượng thanh lại khác xa nhau. Là thứ chữ viết tượng hình, chữ Hán vừa có thể truyền đạt thông tin ngôn ngữ, lại vừa có thể trao truyền văn hóa. Đầu thế kỷ XX, trước khi phong trào dùng chữ quốc ngữ trỗi dậy khắp các nước Đông Á, chữ Hán vẫn luôn là một nguồn vốn văn hóa để thiết lập mối quan hệ khăng khít gắn bó giữa nhân dân các nước Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Việt Nam. Sang thời kỳ cận đại, phương thức giao tiếp bằng cách viết chữ Hán để đối thoại với nhau ở các nước Đông Á được gọi là “bút đàm”. Giao tiếp bút đàm không những có thể kết nối một cách sâu sắc những con người xa lạ bất đồng ngôn ngữ lại với nhau mà còn khắc sâu truyền thống văn hóa và nghệ thuật chữ Hán trong bộ gen của khu vực văn hóa đồng văn Đông Á.

Giao tiếp bút đàm có một lịch sử lâu đời. Ngay từ đầu thế kỷ thứ VIII, Hyecho (Huệ Siêu), nhà sư của vương quốc Silla (Tân La) ở miền nam Triều Tiên đã đến Trung Quốc, Ấn Độ và Tây vực để trao đổi Phật pháp. Rốt cuộc thì ông đã làm thế nào để giao tiếp với cư dân địa phương? Có thể tin chắc rằng, ông đã dùng chữ Hán của Trung Quốc và chữ Phạn của Ấn Độ. Ghi chép về cuộc hành hương đến Thiên Trúc ngũ quốc của nhà sư này đã ghi lại những nơi mà ông đã đi qua. Đây thực sự là một cuốn du ký độc nhất vô nhị, chỉ tiếc là nó đã không lưu lại bất cứ cuộc bút đàm nào. Trên thực tế, tuyệt đại đa số những ghi chép bút đàm của Đông Á hiện còn được lưu giữ cũng đều

chỉ tiếc là nó đã không lưu lại bất cứ cuộc bút đàm nào. Trên thực tế, tuyệt đại đa số những ghi chép bút đàm của Đông Á hiện còn được lưu giữ cũng đều chỉ xuất hiện vào sau thế kỷ thứ XVII.

Những thư tịch ghi chép về các cuộc bút đàm của Trung Quốc và nước ngoài được lưu giữ từ đời Minh quả là vô cùng hiếm có, và câu chuyện về Thôi Phổ là một tuyệt tác duy nhất còn sót lại. Câu chuyện ly kỳ này đã cho chúng ta biết rằng, những người dân vốn bị ngăn sông cách núi bởi biên giới quốc gia đã dùng chữ Hán để giao tiếp với nhau như thế nào.





崔溥從大明回朝鮮後，在青坡驛寫遊記。
俄頃二船漸近相值一船可十餘人……
喧囂叫噪渾是漢語臣度其乃是中國人

宿屋にて。崔溥が何かを書いている。
「2隻の船が私たちに近づいてきた。1隻の船は十数人
を乗せることができる……
私には理解できない声が飛び交っています。すべて中
国語のようです、おそらく明から来た人たちでしょう。」

In Ch'ōng-p'a Inn, Sōul, Chosŏn, Ch'oe Pu's writing after re-
turning from Ming China.

“Two boats were approaching us. One boat could carry more
than ten people…

I hear a hubbub of voices which are incomprehensible to me,
all in Chinese apparently. I suppose they are people from
Ming China.”

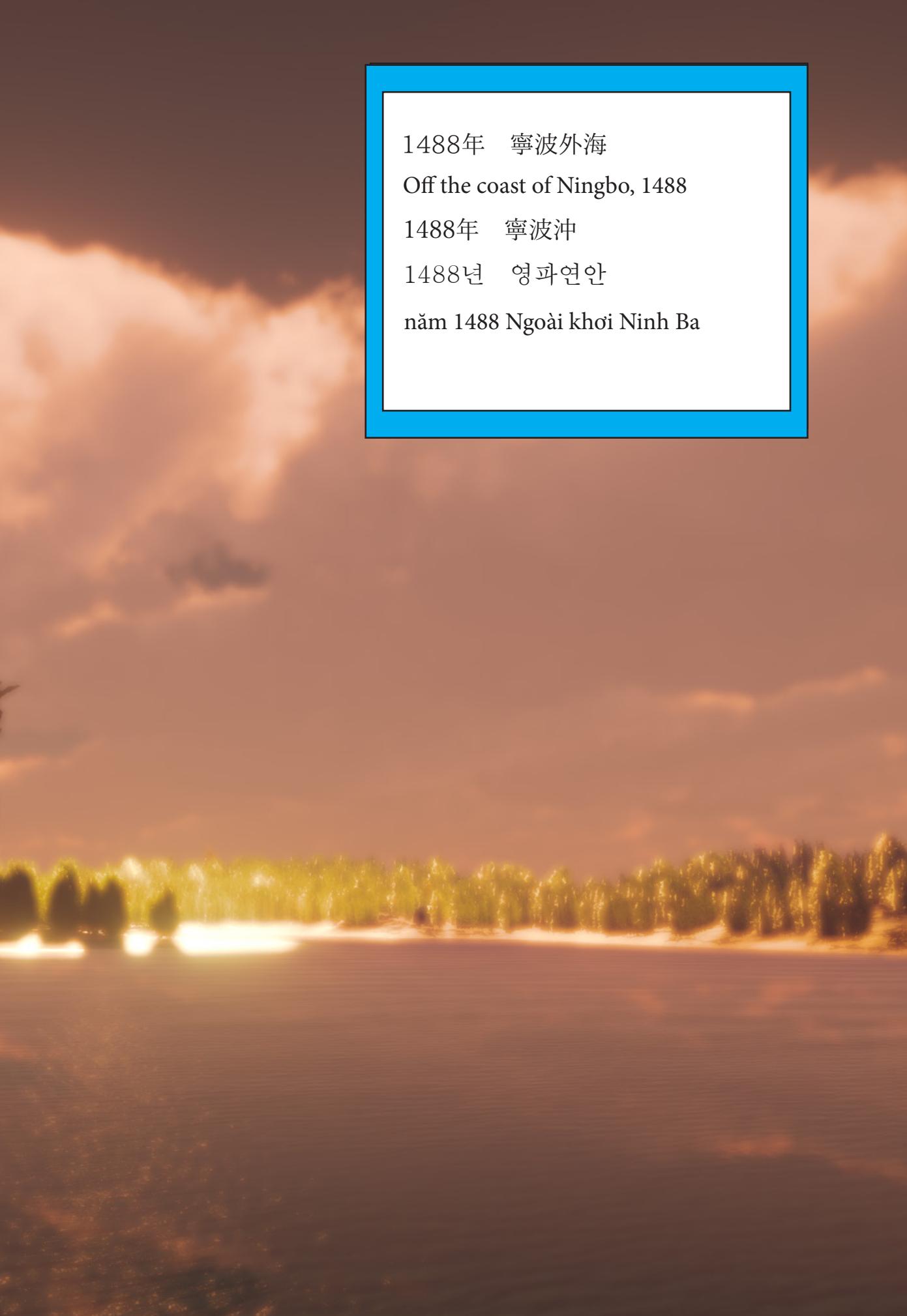
청파역. 최부는 글을 쓰는 중이다.
「그때 그 두 배가 가까이 와서 우리 배와 만났습니다. 한 척에
십여 명 정도가 타고 있었습니다…
그 사람들은 시끄럽게 떠들어대고 있었는데, 그 말이 중국어였습
니다. 그래서 신은 이들이 중국인이라고 짐작했습니다.」

Dịch trạm Thanh Pha. Thôi Phổ đang viết chữ Hán.

“Hai chiếc thuyền đang từ từ áp sát, mỗi chiếc thuyền có thể
chở được hơn 10 người……

Tiếng la ó gọi nhau ôn ào náo động cả một vùng, đúng là
tiếng Hán rồi! Thần đoán, họ là người Trung Quốc!”





1488年 寧波外海

Off the coast of Ningbo, 1488

1488年 寧波沖

1488년 영파연안

năm 1488 Ngoài khơi Ninh Ba

在帆船上，周圍一片汪洋。崔溥注意到有一艘中國船駛近。

On a sailing ship, in the middle of the sea. Choe Pu notices a Chinese boat approaching.

帆船の上、海の真ん中。崔溥は近づいてくる中国の船に気づいた。

돛배 위. 주위는 온통 바다로 둘러싸여 있다. 최부는 중국 배 두 척이 다가오는 것을 알아차렸다.

Trên một chiếc thuyền buồm, xung quanh là mênh mông sóng nước. Thôi Phổ phát hiện ra một chiếc thuyền Trung Quốc đang tiến lại gần.





是中…中中…中國人！
Ch-Chinese people!
中…中…国人が來たぞ！
주…주…중국인이다!
Đúng là người Trung…Trung
Trung…Trung Quốc!

是中…中中…中國人！
Ch-Chinese people!
中…中…国人が来たぞ！
주…주…중국인이다!
Đúng là người Trung…
Trung Trung…Trung Quốc!

呃……可以用漢字。
Uhm...We can write Chinese characters
漢文を書いてみよう。
음… 한자를 쓸 수 있겠군.
Uhm... Có thể dùng chữ Hán.

沒錯。我們一直所使用的漢字，相信今天可以救我們一命。
Correct. The Chinese characters that we use in Choson may help save our lives now.
朝鮮で今まで使っていた漢字は、今、私たちの命を救ってくれるかもしれない。
우리는 줄곧 한자를 썼지. 그것이 오늘 우리 생명을 구해줄 거야.
Chúng ta thường ngày vẫn dùng chữ Hán, tin rằng hôm nay nó có thể cứu mạng chúng ta!

文房四寶侍候！
Bring me ink, paper and a brush...
墨汁と紙と筆を持って来てくれ。
얼른 필기도구를 준비하게!
Mang giấy bút ra đây cho ta!



他們說的是漢語，我們說的是朝鮮語，我們該怎樣交流？

They speak Chinese, we speak Korean, how can we communicate?

彼らは中国語を話し、私たちの朝鮮語は理解できないようだ、どうやってコミュニケーションを取ればいいのだろうか？

저들은 중국말을 하고 우리는 조선말을 하는데, 어떻게 저들과 대화를 하지요?

Họ nói tiếng Hán, còn chúng ta lại nói tiếng Triều Tiên, làm sao để nói chuyện bây giờ?

你的意思是將我們想表達的意思以漢字寫出來，然後讓他們閱讀？

You mean, we write down what we want to say using Chinese characters, and let them read?

話すのではなく、漢字で言いたいことを書いて、相手に読ませるということですか？
우리 뜻을 한자로 써서 보내고, 그 다음에 저들에게 그것을 읽게 하겠단 말씀이 신가요？

Ý ông là chúng ta sẽ dùng chữ Hán để viết ra những điều muốn nói, sau đó đưa cho họ xem?

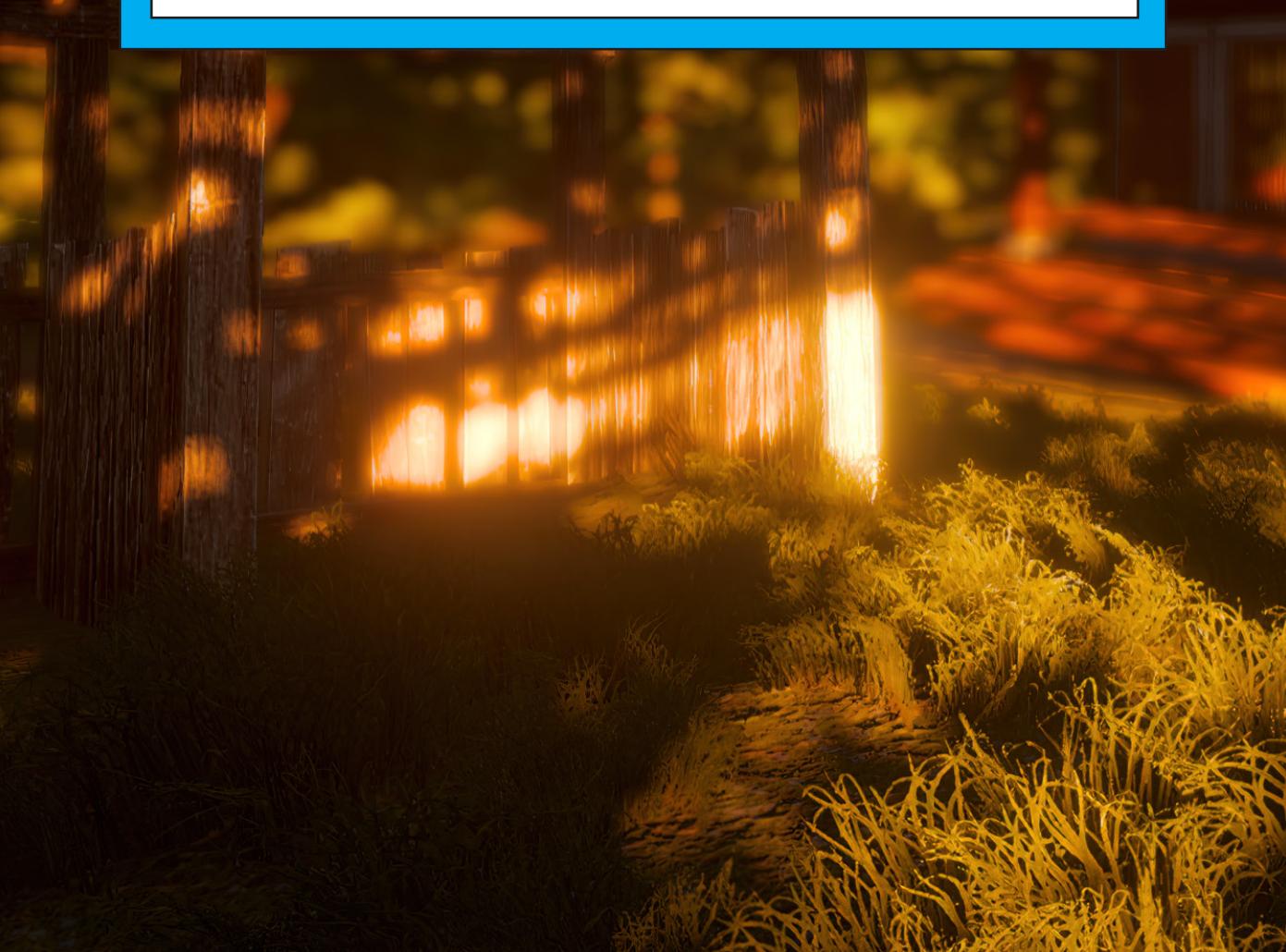
崔溥家外 許多年前
崔溥，一名15世紀的朝鮮人，樂觀而謙遜。

Outside Ch'oe Pu's home many years ago
Ch'oe Pu, a bright, humble Korean lad during the 15th century.

何年も前の崔溥の家の前
15世紀、明るく謙虚な朝鮮の若者、崔溥。

최부의 집 밖. 수년 전.
최부는 15세기의 조선인으로, 낙천적이고 겸손한 선비였습니다.

Cảnh bên ngoài nhà Thôi Phổ (nhiều năm về trước)
Thôi Phổ, một người Triều Tiên lạc quan và khiêm tốn, sống vào thế kỷ thứ 15.
Chàng trai trẻ Thôi Phổ đang hăm hở chạy về nhà





爹, 我進士及第了!

Father, I have passed the civil service examination!

父さん、僕は公務員試験に受かったんだ!

아버지! 제가 과거에 급제했습니다!

Cha, con thi đỗ Tiến sĩ rồi!





真棒！我的兒子太出色了！
How wonderful! Great job, my
son!
素晴らしい。よくやった、息子
よ！
장하다, 내 아들! 정말 훌륭
하구나!
Giỏi lắm! Con của ta thật quá
đỗ i giỏi giang!

500年前朝鮮官員不論閱讀還是書寫，都一律使用漢文——也就是中文的文言文！儘管當時韓文字母「諺文」已經發明了，但還沒有得到朝鮮認可為官方文字，因此朝鮮在正式場合仍使用漢字。

崔溥自小學習由中國流傳到朝鮮的儒家經典，所以儒家思想早已根深蒂固植於其心中。父母對他的悉心養育栽培和辛勤扶持，崔溥不勝感激。

500 years ago, for official and formal writing purposes, Chosön did not use the Hangǔl script. Reading and writing was conducted entirely in Classical Chinese, also known as Sinitic. Since early childhood, Chòe Pu studied Confucian classics imported from China. Confucianism was deeply ingrained in his mind. Chòe Pu was most grateful to his parents for their thoughtful nurturing and supportive upbringing.

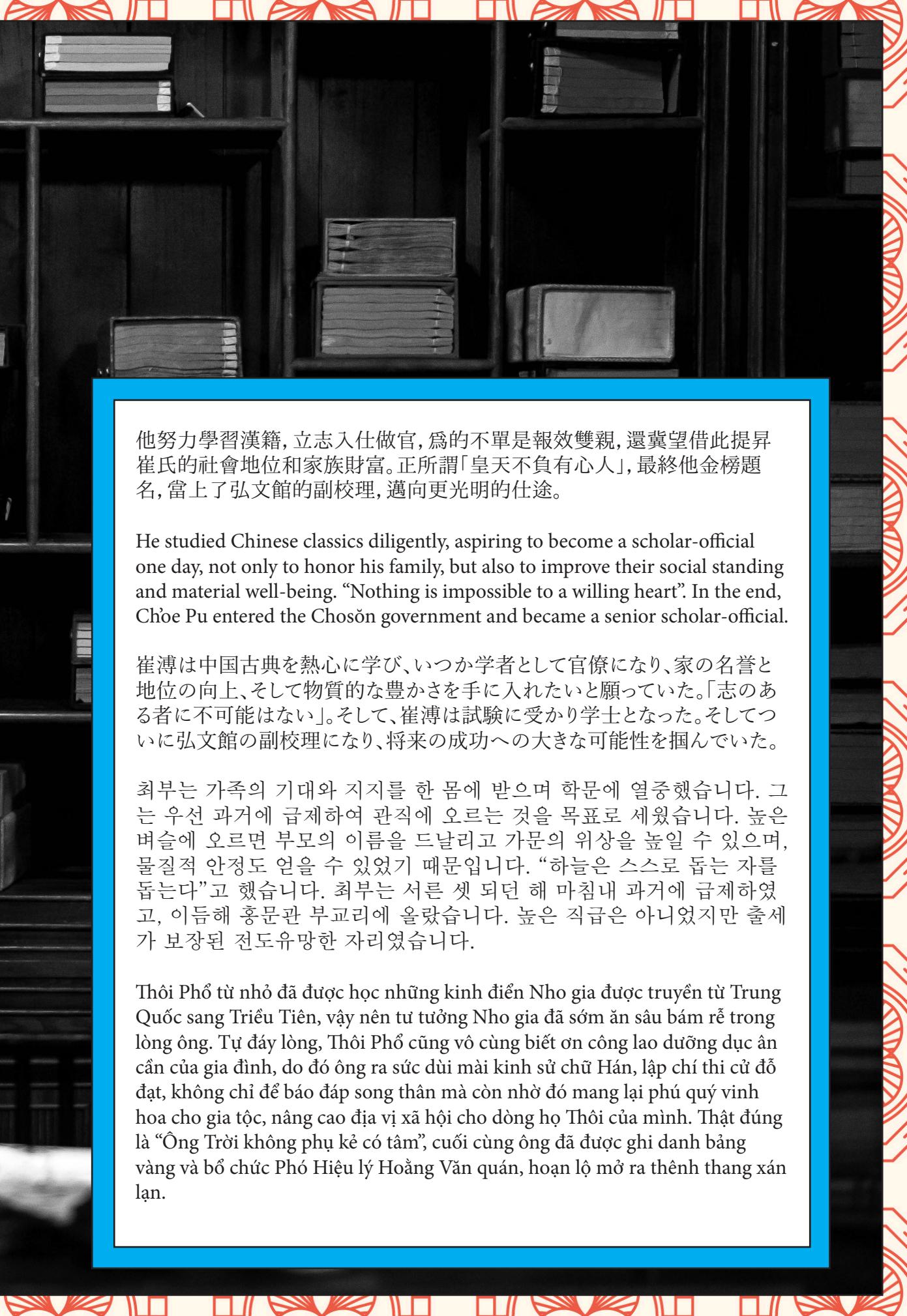
五百年前、朝鮮ではハングルはすでに発明されていたが、公用文や正式な文書にハングルは使われていない。読み書きはすべて漢文で行われた。

崔溥は幼い頃から中国から取り寄せた儒教の古典を学んでいた。儒教は彼の心の中に深く刻み込まれた。崔溥が最も感謝しているのは、両親が心をこめて育ててくれたことである。

500년 전 조선의 사대부들은 한문으로 된 책을 읽고 한문으로 글을 썼습니다. 한글이 창제된 후에도 국가의 공식적인 문자는 한자였습니다.

최부 역시 어려서부터 유교 경전을 학습했기 때문에, 유교 사상은 그의 마음 속 깊이 자리잡고 있었습니다.

500 năm trước, quan lại Triều Tiên bắt luận đọc sách hay viết chữ đều nhất luật dùng chữ Hán – cũng tức là văn ngôn của Trung Quốc. Mặc dù khi đó, bảng chữ cái Triều Tiên (Hangul) đã ra đời, song nó vẫn chưa được công nhận là thứ chữ viết chính thức, do đó, trong những dịp chính thức, Triều Tiên vẫn sử dụng chữ Hán.



他努力學習漢籍，立志入仕做官，爲的不單是報效雙親，還冀望借此提昇崔氏的社會地位和家族財富。正所謂「皇天不負有心人」，最終他金榜題名，當上了弘文館的副校理，邁向更光明的仕途。

He studied Chinese classics diligently, aspiring to become a scholar-official one day, not only to honor his family, but also to improve their social standing and material well-being. "Nothing is impossible to a willing heart". In the end, Choe Pu entered the Choson government and became a senior scholar-official.

崔溥は中国古典を熱心に学び、いつか学者として官僚になり、家の名誉と地位の向上、そして物質的な豊かさを手に入れたいと願っていた。「志のある者に不可能はない」。そして、崔溥は試験に受かり学士となった。そしてついに弘文館の副校理になり、将来の成功への大きな可能性を掴んでいた。

최부는 가족의 기대와 지지를 한 몸에 받으며 학문에 열중했습니다. 그는 우선 과거에 급제하여 관직에 오르는 것을 목표로 세웠습니다. 높은 벼슬에 오르면 부모의 이름을 드날리고 가문의 위상을 높일 수 있으며, 물질적 안정도 얻을 수 있었기 때문입니다. “하늘은 스스로 돋는 자를 돋는다”고 했습니다. 최부는 서른 셋 되던 해 마침내 과거에 급제하였고, 이듬해 홍문관 부교리에 올랐습니다. 높은 직급은 아니었지만 출세가 보장된 전도유망한 자리였습니다.

Thôi Phổ từ nhỏ đã được học những kinh điển Nho gia được truyền từ Trung Quốc sang Triều Tiên, vậy nên tư tưởng Nho gia đã sớm ăn sâu bám rễ trong lòng ông. Tự đáy lòng, Thôi Phổ cũng vô cùng biết ơn công lao dưỡng dục ân cần của gia đình, do đó ông ra sức dùi mài kinh sử chữ Hán, lập chí thi cử đỗ đạt, không chỉ để báo đáp song thân mà còn nhờ đó mang lại phú quý vinh hoa cho gia tộc, nâng cao địa vị xã hội cho dòng họ Thôi của mình. Thật đúng là “Ông Trời không phụ kẻ có tâm”, cuối cùng ông đã được ghi danh bảng vàng và bổ chức Phó Hiệu lý Hoàng Văn quán, hoạn lộ mở ra thênh thang xán lạn.

濟州牧的官所
崔溥正在閱讀公文。

At the Cheju-mok Government Office on Cheju Island. Choe Pu is reading a record book.

濟州島・濟州道庁にて
崔溥は記録簿を読んでいる。

제주도 제주목의 관소에서 최부가 문서를 검토하고 있다.

Jeju, chốn công đường. Thôi Phổ đang đọc công văn.

逃來濟州匿藏的奴隸似乎有不少.....

Lots of slaves escaped and are hiding here on Cheju Island...

多くの奴隸がこの濟州島に潜伏している...

제주로 도망 와서 숨어 사는 노비들이 상당하군.

Hình như những nô lệ trốn đến ẩn náu ở Jeju này không hề ít.....



A person in a traditional Korean outfit, wearing a white top and a dark, wide-brimmed hat, is seated at a dark wooden table. They are looking down at a large, open book or scroll on the table. The scene is set in a room with a window in the background, showing a grid pattern. A speech bubble originates from the right side of the frame, containing the following text.

公…公公…公子！

Yo-Yo-Young master...!

若様、若様!!

나..나..나으리！

Công... công công... công tử!

莫金，你怎麼過來找我了？

Makkum! Why are you here?

莫金、なにかありましたか。

막금이로구나. 무슨 일로 날 찾아왔느냐?

Mạc Kim, tại sao bạn đến tìm tôi?



公子……令尊已經離開人世了！這……這是
公子您的喪服……

Young master... your father has passed away!
Th...These are the mourning clothes for you...
若様...お父様が亡くなられました！

喪…喪服はこちらです。

나으리, 아버님께서 돌아가셨습니다.
이, 이건 나으리의 상복입니다.

Công tử..... Lệnh tôn đã từ giã cõi đời rồi!
Đây... đây là tang phục của công tử...

韓靼

廣自東海至西海皆
大抵於習非以盜爲業無
居駕房屋于車上以便移居

九十九

杏松峽
威寧
興和
同大
桓山

大明
名大

南
東
陳
東
南
泰山
青

一江

京南
徽

杭州
杭

統

宿州
福

宿州
福

大明

五島

五島

多

藝

夕

子

靺鞨

五國城

長白山

女直

朝鮮乃其子封
郡邑今為朝國
三韓城猶東漢唐
渤海恭真國之首
國中海古有中國
能扶餘有伊國
扶餘入

山陽道
安藝
周防
長門
肥前後
豐前後
筑前後
多藝
夕子
土佐
伊豫
阿波
南淡路
美作

唐

泰寧

黃龍

東魏

咸鏡

江源

忠清

古百濟

古扶餘

金雞

新羅

慶尚道

平壤

濟州

古扶

羅

慶尚道

忠清道

慶尚道

古扶

人

為

衣

不

織

而

生

室

章

測

兒

矣

而

生

室

章

測

兒

矣

而

生

室

章

測



這是朝鮮王朝，即今天的南北韓。朝廷派遣崔溥遠赴濟州島，把躲藏在那裏的奴隸遣返本土。然而在他離鄉別井，身負王命之際，卻收到父親辭世的噩耗，使他大為驚訝。

This is the Choson Kingdom, today's Korea. The court of Choson sent Choe Pu to Cheju Island to repatriate the slaves who were hiding there. He was caught totally by surprise that his father perished while he was on duty away from the Choson capital...

朝鮮の宮廷は崔溥を濟州島に派遣して、そこに隠れている奴隸を送り返すように命じた。この任務のため都を離れて勤務している間に父親が死んでしまった、崔溥は驚きとともに悲嘆にくれる。

이것은 15세기 조선, 곧 지금의 한국의 지도입니다. 최부는 ‘추쇄경차관’, 즉 추노의 직함을 띠고 제주에 파견되었습니다. 그가 맡은 임무는 섬에 숨어 있는 도망 노비들을 적발하여 본토로 돌려보내는 일이었습니다. 그런데 제주도에서 왕명을 수행하던 중 고향 나주로부터 부친이 별세했다는 비보가 도착한 것입니다. 최부는 몹시 놀라고 슬펐습니다.

Đây là vương triều Joseon, cũng tức là Nam và Bắc Triều Tiên hiện nay. Triều đình phái Thôi Phổ đến đảo Jeju để bắt những nô lệ đang ẩn náu tại đó phải trở về quê hương bản quán. Thế nhưng đúng vào lúc ông đang tha hương nơi đất khách, thân mang trọng trách của triều đình thì lại nhận được tin dữ, cha ông đã từ giã cõi đời. Ông vô cùng đau đớn.

按儒家禮節，趕回家鄉爲父奔喪，以表孝義，乃身爲人子的頭等大事。因此崔溥抓緊時間，當晚立即與他的下屬，以及保護他們的官兵啟程返回朝鮮本土。然而等待着他們的，卻是一場長達幾個月，遠超他們想像的——噩夢……

According to Confucianism, to mourn one's deceased father is an important duty of a son. So, Choe Pu wasted no time and embarked on a home-ward-bound journey back to the Korean Peninsula that night, taking with him fellow officials but also soldiers offering protection. But what awaited them, in the next few months, was a nightmare beyond his wildest imagination...

儒教の教えでは亡くなった父を弔うことは息子の大切な責務だ。
崔溥はその夜すぐさま、仲間の官吏や兵士を引き連れて、朝鮮半島への帰路についた。しかし、それから数ヶ月後、彼らを待ち受けていたのは、想像を超えた悪夢だった……。

유교의 예법에 따르면 부모가 돌아가시면 자식은 아무리 멀리 있어도 당장 달려가서 초상을 치러야 합니다. 이것이 자식 된 도리였습니다. 최부는 순풍을 기다렸다가 떠나라는 주위의 만류를 뿐리치고, 관원과 하인들, 군관들을 데리고 다음날 새벽 즉시 배를 띄울 준비를 했습니다. 그러나 일행을 기다리고 있던 것은, 몇 달이나 되는, 그들의 상상 보다 훨씬 더 긴, 악몽과도 같은 힘겨운 여정이었습니다.

Theo lê giáo Nho gia, lập túc trở về quê nhà chịu tang cha để thể hiện lòng hiếu thảo, đó là điều trọng đại hàng đầu đối với một kẻ làm trai. Vậy nên Thôi Phổ vội vã thu xếp cùng thuộc hạ và những quan binh bảo vệ họ lên đường trở về Triều Tiên ngay trong đêm đó. Thế nhưng, đợi chờ họ lại là một cơn ác mộng đằng đẵng suốt mấy tháng trời, vượt quá sức tưởng tượng của họ……





崔溥一行共四十三人，踏上帆船出發後，便遇上倒海翻江的暴風雨，海面上的驚濤駭浪無情地把他們的船擰到海中心去。他們自此漂流於海上，失去方向，絕望非常，度日如年。

With 43 passengers on board, the boat was blown off course by a storm and started drifting in rough sea. They lost directions and felt miserable, losing hope with each passing day.

43人の乗客を乗せた船は、嵐で航路を外れ、荒海を漂流し始めた。彼らは方向感覚を失い、日を追うごとに希望を失い、惨めな気持ちになっていく。

최부 일행 마흔 세 명은 둛배를 타고 출발한 뒤 거센 폭풍우를 만났습니다. 세찬 파도는 그들을 큰 바다 한복판으로 무자비하게 내몰았습니다. 바다 위를 표류하던 그들은 방향을 잃고 절망적으로 하루하루 버티고 있었습니다. 하루가 일 년 같은 시간이 계속되었습니다.

Đoàn của Thôi Phổ có tổng cộng 43 người, sau khi lên thuyền và khởi hành, họ đã gặp ngay một cơn cuồng phong bão tố, những đợt sóng kinh hoàng đã phủ phảng xô thuyền họ ra giữa biển. Từ đó, họ lênh đênh trên đại dương, mất phương hướng, tuyệt vọng đến cùng cực, vật lộn qua những ngày dài như thế kỷ.

終於，他們漂流到了大明國境寧波的外海。

Finally, they drifted to the coast of Ming China, near Ningbo.

崔漣らは水流に流され、やがて寧波近くの海岸に着いた。

드디어 그들은 영파근처의 중국 해안으로 도착했습니다.

Cuối cùng, họ dạt vào bờ biển Trung Quốc, gần Ninh Ba.





崔溥執筆寫字。

朝鮮國臣崔溥奉王命往海島奔父喪過海遇風漂到不知是何國邑地也

Ch'oe Pu started writing in Chinese.

'We are servants of our Chosŏn king, returning from Cheju Island to the Korean Peninsula. I'm duty-bound to mourn my father, who passed away recently. We encountered strong winds and lost directions; our boat is drifting. We are at a loss whose land and which country this is.'

崔溥は漢文で書き始める。

私たちは朝鮮の王に仕え、濟州島から朝鮮半島に渡ろうとしていた者です。私は先日亡くなった父を弔うため船に乗りましたが、強風にあおられ、方向がわからなくなり、流されてしまいました。ここはどこの国でしょうか。

최부가 한자로 글을 쓰기 시작한다. 글을 쓰면서, 쓰고 있는 글의 뜻을 풀어서 말하고 있다.

조선국 최부는 왕명을 받들어 바다 가운데 섬에 가 있었습니다. 그런데 부친상 때문에 급히 바다를 건너 돌아가다가 풍랑을 만나 이곳에 표류하게 되었는데, 이곳이 어느 나라 땅인지 모르겠소이다.

Thôi Phổ bắt đầu viết chữ Hán.

Ta là triều thần Triều Tiên, phụng mệnh triều đình ra nơi hải đảo. Nay ta trở về nhà chịu tang, chẳng ngờ bị bão gió xô dạt đến đây. Chẳng hay, đây là vùng biển thuộc lãnh thổ nước nào?



十五世紀的中國，是大明國的天下。有緣遇上來自大明國的人，崔溥彷彿看到曙光。儘管對方不懂朝鮮語，但崔溥認為，可以運用他紮實的漢文根底，與對方面對面手書漢文，進行文字交流。在言語不通的情況下，以紙筆墨硯實現漢文「筆談」，似乎是打破語言隔閡的唯一希望。

Choe Pu had high hopes of seeing people from China, called The Great Ming during the 15th century. Even though they could not understand Korean, Choe Pu thought he could engage them in ‘brush conversation’ through writing, interactively face-to-face, using his sound knowledge of Classical Chinese or Sinitic. Without a shared spoken language, conducting ‘brush-talk’ in Sinitic using brush, ink, and paper seemed the only hope of overcoming their language barrier.

15世紀の中国は大明の天下であり、大明の人に会えるのはまさに希望の灯。彼らは朝鮮語を理解できないが、崔溥は漢文の古典的な知識を使って、「筆談」をすることができると考えた。話し言葉が通じない彼らにとって、筆と墨と紙を使った漢文による「筆談」は、言葉の壁を越える唯一の手段だった。

15세기 중국은 명나라 때였습니다. 당시 명나라를 높여 ‘대명’ 또는 ‘대명국’이라고 했습니다. 대명국 사람을 만난 최부는 어둠 속에서 한 줄기 서광을 만난 듯 반가웠습니다. 상대방은 조선말을 모르겠지만, 최부는 자신의 탄탄한 한문 실력을 바탕으로 중국인과 얼굴을 마주하고 한문을 써서 의사소통을 할 수 있으리라 생각했습니다. 말이 통하지 않는 상황에서 붂과 먹, 그리고 종이로 ‘필담’을 나누는 것이 언어의 벽을 허물 수 있는 유일한 희망으로 보였습니다.

Vào thế kỷ thứ 15, Trung Quốc đang dưới quyền cai trị của nhà Minh. May mắn gặp được người đến từ Đại Minh, Thôi Phổ dường như thấy le lói tia hy vọng. Mặc dù đối phương không hiểu tiếng Triều Tiên, song Thôi Phổ vẫn tin rằng, bằng vốn Hán văn vững chắc của mình, ông hoàn toàn có thể giao tiếp với đối phương bằng cách viết chữ Hán để đối thoại. Trong những tình huống bất đồng ngôn ngữ, việc dùng giấy bút để “bút đàm” chữ Hán có lẽ là hy vọng duy nhất để phá vỡ rào cản về mặt ngôn ngữ.

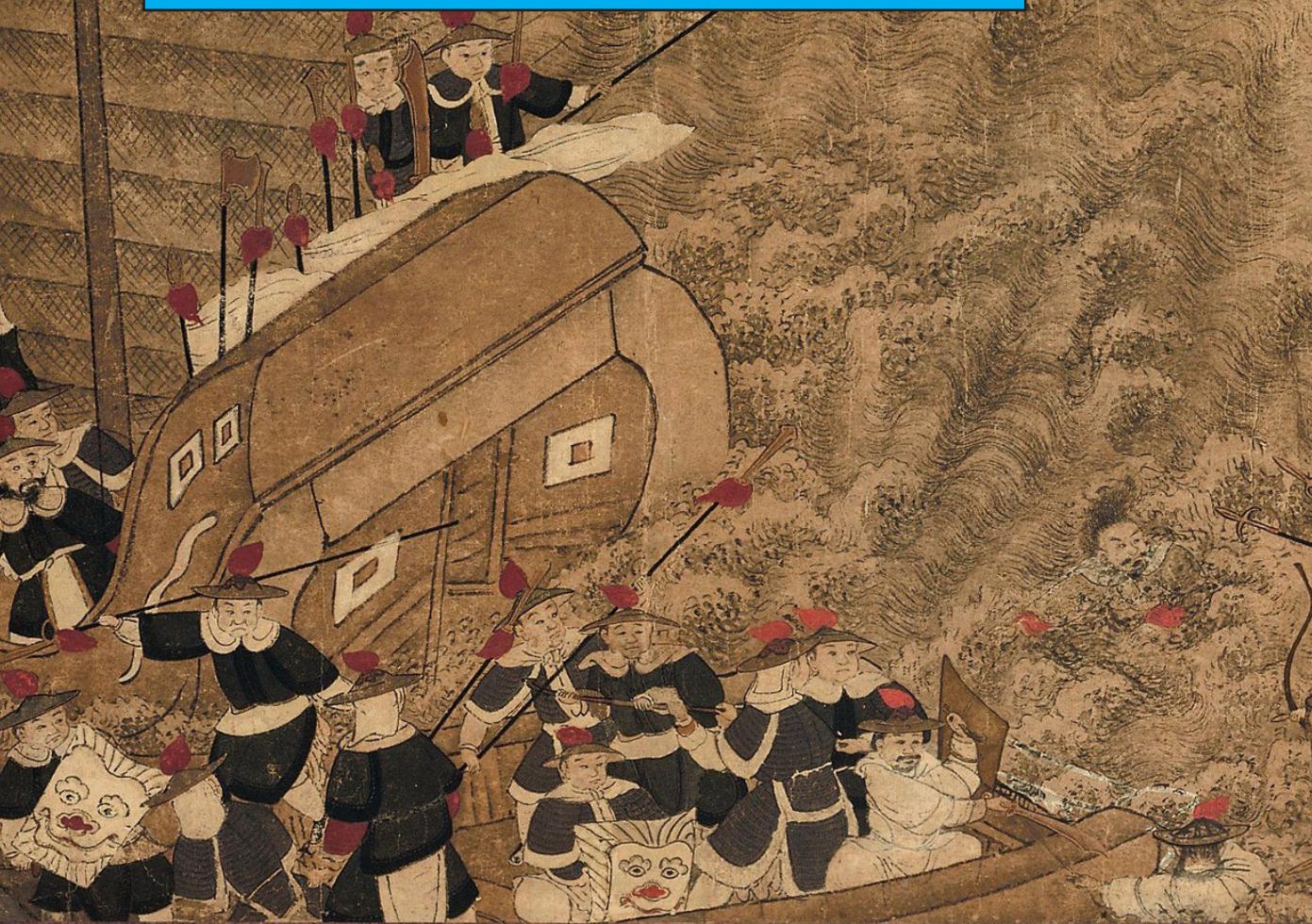
但是，崔溥萬萬想不到，他遇到的並非大明國人，而是倭寇……

However, Ch'oe Pu could never imagine that the 'Chinese' they met were Japanese pirates in disguise...

だが、彼らは大明の国人ではなく、倭寇だった。

이런! 생각도 못했군. 저놈들이 해적이었을 줄이야...

Thôi Phổ bị trói vào cột buồm, đoàn thuyền bị bọn cướp vơ vét sạch sành sanh...





在海上漂流了兩星期，崔溥一行人，飢寒交迫，歷盡風霜，最終漂流到大明國浙江省的海邊。

After starving and freezing for two weeks in mid-winter while drifting in rough sea, Choe Pu and his crew finally reached the coast off Zhejiang province of Ming China.

海上漂流の2週間、荒波にもまれながら飢えと寒さをしのぎ、崔溥らはついに明の浙江省沖にたどり着いた。

1488년 늦겨울, 2주 동안 굶주림과 추위에 시달리며 온갖 풍상을 겪은 최후 일행은 마침내 명나라의 절강성 해변에 도착했습니다.

Sau hai tuần lênh đênh trên đại dương, đoàn của Thôi Phổ đói rét khổ sở không thể nào tả xiết, cuối cùng họ đặt vào bờ biển của tỉnh Chiết Giang, vương quốc Đại Minh.



小東洋



日本乃海內一大島長三千
二百里寬不過六百里今有
六十六列各有國土俗尚強
力雖有總王而權常在強臣
其民多習武少習文土產銀
鐵好漆其王生于年三十以
王讓之其國大抵不重寶石
只重金銀及古窑器器

長 畫

茶馬兒島

強盜島

長 畫







我們這些在朝鮮當官的，只曾在書籍上了解過中國的基本地理，從來都沒有親身來過。做夢也沒想到，我會以這種方式踏足天朝。

About China's geography, Chosŏn officials like me have only learned the basics from books, but we have never visited China before. I never thought we would come to China under such circumstances.

中国の地理について、私のような朝鮮の役人は書籍で基本的なことを学んだだけで、中国に来たことは一度もない。このような状況で中国に来ることになるとは思いもよらなかつた。

나 같은 조선 선비는 책에서 중국의 지리를 읽어서 알고 있을 뿐, 직접 중국을 방문해 본 적은 없었는데, 이런 식으로 중국에 오게 될 줄은 꿈에도 생각 못했군.

Chúng ta, những quan lại của Triều Tiên, xưa nay vốn chỉ nắm được vài nét sơ lược về địa lý của Trung Quốc qua sách vở mà thôi, chưa từng được tận mắt nhìn thấy bao giờ. Có nằm mơ ta cũng không thể nghĩ rằng, ta lại đặt chân đến lãnh thổ của thiên triều theo cái cách như thế này.

大明國乃禮儀之邦，秉承儒家禮節。我們必須要展現優秀的朝鮮禮儀，絕不可失禮。

The Great Ming is famous for its Confucian etiquette. We must observe fine Chosǒn etiquette; we must not be rude.

大明は儒教的な礼儀作法で有名だ。私たちは朝鮮の立派な礼儀作法を守らなければならない、彼らに無礼があってはならない。

대명국은 유교의 예법을 지키는 예의의 나라야. 우리는 훌륭한 조선국의 예절을 보여야 하며, 절대로 예의를 잃어서는 안 돼.

Thôi Phổ: Đại Minh vốn là một nước trọng lễ nghi, tuân thủ lẽ giáo Nho gia. Chúng ta nhất định phải giữ thể diện của Triều Tiên, không được làm điều gì thất lễ.





國
慶
節
快
樂

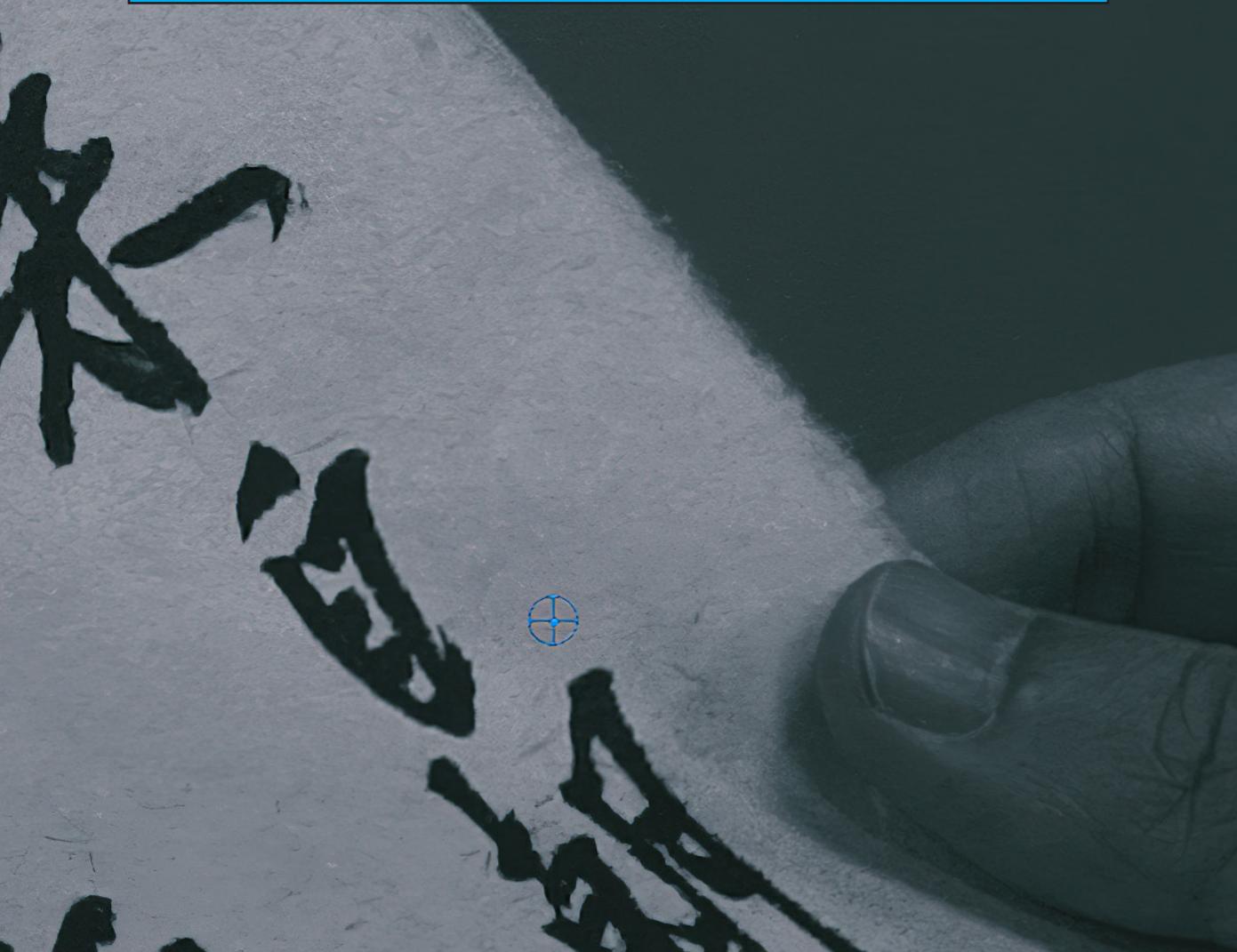
爲了跟大明國民溝通，崔溥就在紙上寫了幾個漢字，遞給當地村民。

To communicate with the people of The Great Ming, Ch'oe Pu wrote a few Chinese characters on a piece of paper, and showed it to the villagers.

ある村でのこと。大明国民らと「会話」するため、崔溥は村人たちに漢字が書かれた紙を見せる。

명나라 사람들과 대화하기 위해, 최부는 종이에 한자를 적어서 마을 사람들에게 보여주었습니다.

Để có thể giao tiếp được với dân chúng Đại Minh, Thôi Phổ đã viết mấy chữ Hán trên một tờ giấy rồi chia ra cho dân làng xem.





終於有暖飯下胃了。

Finally, we get something warm to eat.
やっと暖かいものが食べられるな
はい。

드디어 따뜻한 밥을 먹어보는군!
Cuối cùng cũng có đồ nóng lót dạ rồi!

對, 太感恩了。

Yes, I'm so grateful.
とても感謝しています。
너무나 감사한 일입니다.
Đúng vậy, họ thật tốt bụng quá!

他們說自己來自朝鮮，我才信你個鬼，我看他們根本就是倭寇。

They said they were from Chosŏn, but I don't believe a word of it. They are Japanese pirates for sure.

やつらは倭寇に間違いない。

朝鮮から来たと言ったが信じられない。

저자들이 자기네가 조선에서 왔다고 하는데, 내가 귀신을 믿고 말지, 내가 보기엔 영락없이 왜구라니까.

Bọn chúng nói là đến từ Triều Tiên, nhưng tin thế quái nào được, tôi nghi lắm, khéo là bọn giặc lùn trà trộn vào đó!

一名守在門口的村民悄悄對身旁的官員說道。

A villager guarding the door whispers to an official beside him.

扉を守っていた村人が、そばにいた役人にささやく。

입구를 지키고 있던 마을 사람 한 명이 곁에 있는 관리에게 속삭인다.

Một người dân đứng ngoài cổng đang thì thầm vào tai một viên quan bên cạnh.

村裏的人不相信崔溥一行人是朝鮮人，於是連夜逼他們翻山越嶺，前往當地一個專為抗倭而設的千戶所城，接受審訊。

The villagers did not believe that Choe Pu and his people were Koreans, and so they forced them to trudge uphill and downhill to a fortified city which was purpose-built for fighting Japanese pirates and interrogating suspects.

村人たちには崔溥たちが朝鮮人だと信じず、隣街で尋問を受けるよう命じた。崔溥らは山を上りさらに下って遠くの隣街まで連れていかれる。

마을 사람들은 최부 일행이 조선 사람이 아니라, 왜구, 즉 일본에서 온 해적이라고 의심하였습니다. 그리하여 일행을 내몰아 밤새 험한 산길을 걸어 왜구 방비 시설이 있는 도저소(桃渚所)로 가서 심문을 받게 하였습니다.

Người trong làng không tin đoàn của Thôi Phổ là người Triều Tiên, chính vì vậy đã bức họ phải trèo đèo vượt núi để đến chịu thẩm vấn tại công đường Thiên Hộ Sở - một cơ quan chuyên trách việc chống Nhật thời bấy giờ.





在桃渚所，官員懷疑崔溥等人是倭寇。官員看崔溥聽不懂漢語，於是就把話寫在紙上，讓崔溥閱讀。崔溥明白官員的意思後，就拿起毛筆，開始寫下供詞，回答官員的質詢。

In a court in Taózhūsuō, a magistrate accused Ch'oe Pu and his companions of being Japan pirates. Noting that Ch'oe Pu did not understand Chinese, the Chinese official wrote down his meaning on a piece of paper and showed it to Ch'oe Pu. After apprehending what the official was getting at, Ch'oe Pu took up the brush and responded in writing.

裁判所にて、桃渚所。

崔溥が中国語を理解できないので、役人は紙に書いて崔溥に見せた。
崔溥は役人の言わんとすることがわかると、筆をとって筆談で答えた。

도저소의 공관

이 관리는 최부가 중국어를 알아듣지 못하는 것을 보고는 종이에 글을 써서 읽게 했습니다. 최부는 비로소 관리의 말을 이해하고, 붓을 들어 질문에 대한 답을 쓰기 시작했습니다.

Tại Thiên Hộ Sở Đào Chủ. Trước công đường.

Viên quan nọ thấy Thôi Phổ không hiểu tiếng Hán bèn viết những điều vừa nói ra giấy, đưa cho Thôi Phổ đọc. Thôi Phổ sau khi lịnh hội ý quan, bèn lấy bút ra viết lời khai, trả lời chất vấn.





隨着崔溥在紙上供述得愈發仔細、愈加詳盡，官員也一邊閱讀，一邊點頭，展現出他們對其儒士身份的認可。及後，官員執起毛筆，開始在紙上書寫更為尖銳的問題。

As Ch'oe Pu's response got longer and more elaborate, the Chinese official kept nodding while reading his confession, showing approval. Then, the official took up a brush and came up with still more pointed questions on paper.

崔溥の回答がだんだん長くなってくると、明の役人は彼の告白を読みながらうなずき始め、了解の意を示した。そして、その役人は筆を取り、さらに鋭い質問を紙に書き始めた。

최부는 그동안의 사정을 길고 자세하게 설명했습니다. 관리들은 최부의 진술을 읽고 고개를 끄덕이며 그의 주장을 인정한다는 뜻을 보였습니다. 그리고 붓을 들어 더 예리한 질문을 던지기 시작했습니다.

Cùng với những lời khai mỗi lúc một chi tiết, tường tận của Thôi Phổ được viết ra trên giấy, viên quan nọ cũng vừa đọc vừa gật gù, tỏ ra hết sức thấu hiểu đối với Thôi Phổ. Sau đó, quan bèn cầm bút lên và bắt đầu viết ra giấy hàng loạt những câu hỏi hóc búa hơn.

快從實招來！你們是倭寇不是？
Confess! Are you Japanese pirates in
disguise?

白状しろ！お前たちは変装した倭寇
か？

어서 실토헤! 너희들은 왜구냐?
Mau khai thật ra! Các người chính là
bọn giặc lùn phải không?

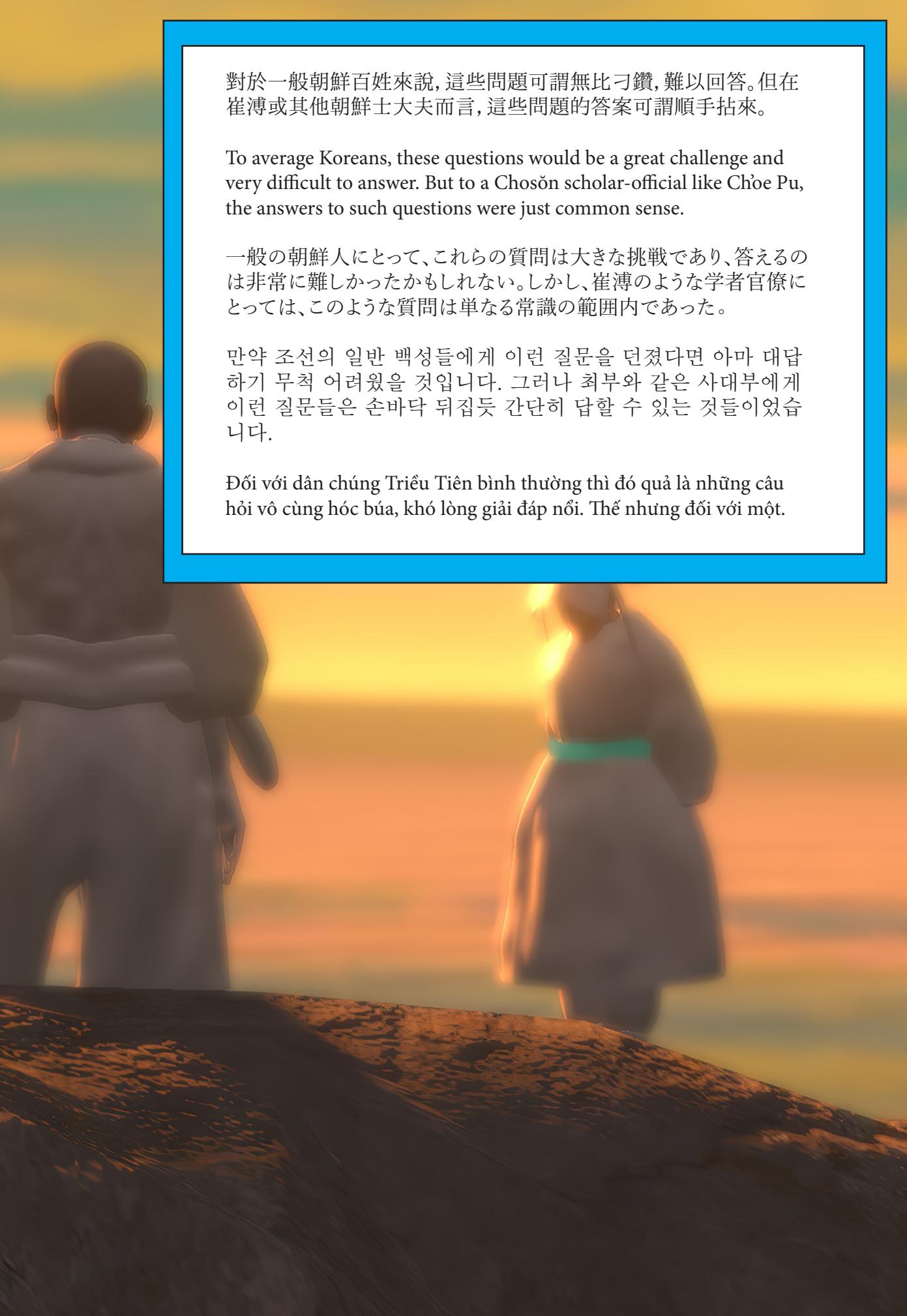
汝國與日本琉球高麗相通乎
Does your country have formal relations
with Japan, Ryūkyū, and Koryō?
あなたの国は日本、琉球、高麗と正式な
関係を持っているのか？
당신네 나라는 일본, 유구, 고려와 교
류합니까?
Đất nước của ngươi có tiếp giáp với Nhật
Bản, Lưu Cầu và Cao Ly không?

汝國亦朝貢我朝廷否
Does your country also pay tribute to the
imperial court of The Great Ming?
あなたの国は、大明国の朝廷にも朝貢し
ているのか？
당신네 나라는 우리나라 조정에 공물
을 바칩니다?
Đất nước của ngươi có triều cống triều
đình Đại Minh không?

汝國用何法度 別有年號乎
What law does your country adopt? Are era
names used in your country?
あなたの国はどんな法律を採用しているの
か？あなたの国では、元号は使われている
のか？
당신네 나라에서는 어떤 법률을 사용합
니까？ 따로 연호가 있습니까?
Đất nước của ngươi dùng bộ luật nào? Có đặt
niên hiệu riêng hay không?







對於一般朝鮮百姓來說，這些問題可謂無比刁鑽，難以回答。但在崔溥或其他朝鮮士大夫而言，這些問題的答案可謂順手拈來。

To average Koreans, these questions would be a great challenge and very difficult to answer. But to a Chosön scholar-official like Choe Pu, the answers to such questions were just common sense.

一般の朝鮮人にとって、これらの質問は大きな挑戦であり、答えるのは非常に難しかったかもしれない。しかし、崔溥のような学者官僚にとっては、このような質問は単なる常識の範囲内であった。

만약 조선의 일반 백성들에게 이런 질문을 던졌다면 아마 대답하기 무척 어려웠을 것입니다. 그러나 최부와 같은 사대부에게 이런 질문들은 손바닥 뒤집듯 간단히 답할 수 있는 것들이었습니다.

Đối với dân chúng Triều Tiên bình thường thì đó quả là những câu hỏi vô cùng hóc búa, khó lòng giải đáp nổi. Thế nhưng đối với một

唉，即使得到大明官員的初步信任，
當地居民還是覺得我們是倭寇，越境犯案。

Sigh... even though we managed to win the trust of the officials, we are still regarded by the villagers as Japanese pirates and cross-border lawbreakers.

たとえ役人の信頼を得ても、村人からは倭寇、越境者として扱われてしまう、なんと悲しいことよ。

휴… 겨우 관리들의 신임을 얻었는데 아직도 주민들은 우리를 왜구나 국경 침입자로 여기는구나。

Trời ạ, ngay cả khi đã được quan viên bước đầu tin tưởng, dân chúng trong vùng vẫn nghi ngờ chúng ta là giặc lùn, lén lút vượt biên vào địa phận Trung Quốc!

爲了驗證崔溥一行人的身分和供詞，大明朝廷特派品秩更高的官員以筆談來進行更嚴格的審訊。

In order to verify the identities and claims of Choe Pu and his men, the Ming government dispatched more senior officials to conduct still more rigorous interrogations through brush-talk.

明は崔溥らの身元と主張を確認するため、さらに高官を派遣し、筆談でさらに厳しい取り調べを行った。

최부 일행의 신분을 확인하고 진술 내용을 검증하기 위해 명나라 관부에서 고급 관리를 보내 엄격한 필담 심문을 진행했습니다.

Sau khi thẩm vấn và bước đầu rửa sạch hiềm nghi, viên quan nọ bèn cho kiệu đến rước Thôi Phổ cùng những người trong đoàn đi đến Thiệu Hưng để tiếp tục điều tra.

汝若是朝鮮人汝國歷代沿革都邑山川人物俗尚祀典喪制戶口兵制田賦冠裳之制
仔細寫來。

You claim to be Korean. Now, write down the history of your country, geography,
institutions, and so on, in detail.

あなたは朝鮮人だと言っていますね。では、あなたの国の歴史、地理、制度などを
詳しく書いてください。

당신은 자신이 조선인이라고 했소. 그럼 당신네 나라의 역사, 지리, 제도 등
등을 낱낱이 써 보이시오.

Ngươi khai nhận rằng mình là người Triều Tiên, vậy ngươi hãy viết rõ lịch sử, địa lý,
chế độ của nước ngươi ra đây để chứng minh cho ta xem!

都邑則初檀君與唐堯並立國號朝鮮都平壤。
At first, Tankun founded the country during the
reign of Emperor Yáo, named it Chosŏn, and set
the capital in P'yōngyang.

はじめに、堯帝の時代に湛君が国を建てて、

朝鮮と名付け、平壤に都を置きました。

처음에 단군이 요임금 때 나라를 세워 국
호를 조선이라 하고 평양에 도읍을 정했습
니다.

Từ thời đế Nghiêu của Trung Quốc, Dangun
(Đàn Quân) đã lập nước và đặt tên là Triều
Tiên, định đô ở Pyongyang (Bình Nhuưỡng).

高麗王氏功高德盛國人推戴
Wang Kǒn became the king of Koryō. Our countrymen
loved him.

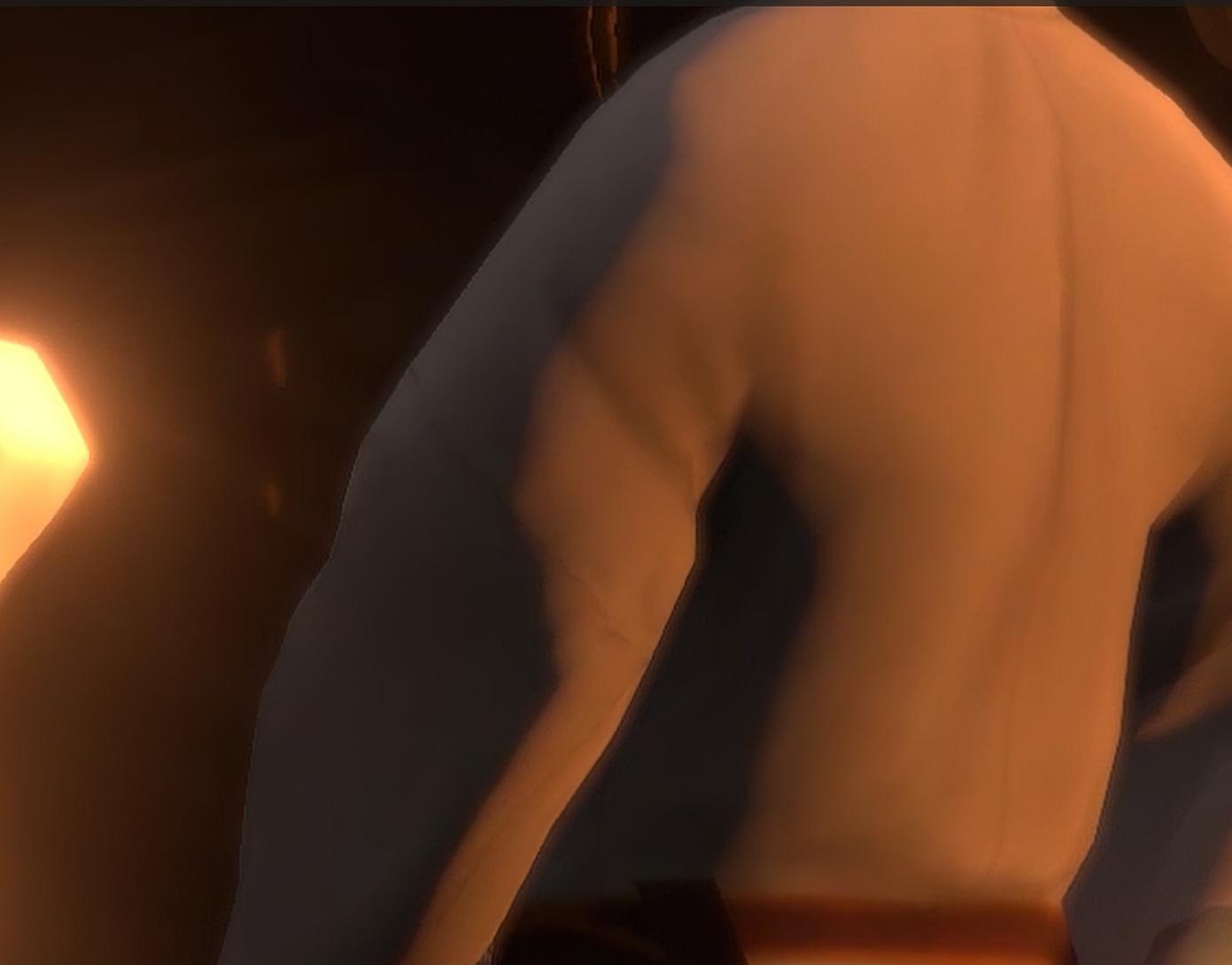
王建は高麗の王となり、我が同胞はそれを愛しました。
고려의 왕씨가 공덕이 높고 융성하여 백성들이 왕으
로 추대하니...

Vương Kiến trở thành vua của nước Cao Ly, công đức cao
dày, được lòng dân chúng.....

俗尚則尚禮義明五倫重儒術
In society, we adhere to Confucianism, practice Confucian
etiquette and observe the five cardinal relationships...
私たちの社会は儒教の礼節を守り、五倫の関係を守って
います。

풍속은 예의를 숭상하고 오륜을 분명히 하며 유교의
가르침을 중시합니다...

Còn như phong tục tập quán thì tôn sùng lê giáo Nho gia,
coi trọng luân thường đạo lý



崔溥所接受的審問越多，官員對他們一行人便越友善，對他們的款待也越來越豐盛。

The more interrogations Ch'oe Pu underwent, the more generous and better treatment he and his crew received from the Chinese officials.

崔溥らを審問すれば審問するほど、役人たちはより友好的になった。

심문이 거듭될수록 명나라 관리들은 최부에게 더 호의적으로 대했고 대접도 더욱 풍성해졌습니다.

Càng thẩm vấn nhiều, viên quan nọ lại càng tỏ ra thân thiện hơn với đoàn của Thôi Phố, sự khoán đãi đối với họ cũng mỗi lúc một thịnh soạn hơn.

接受了兩次審訊後，崔溥一行人被護送到江南一個繁華的大城市——杭州。

After being interrogated twice, Ch'oe Pu and his crew were escorted to Hángzhōu, a prosperous city in Southern China.

二度の尋問を受けた後、崔溥らは中国南部の大都市、杭州に護送された。

두 차례의 심문을 받은 후, 최부 일행은 항주로 호송되었습니다.

Sau hai lần thẩm vấn, đoàn Thôi Phổ được hộ tống đến Hàng Châu - một thành phố phồn hoa náo nhiệt của Giang Nam.





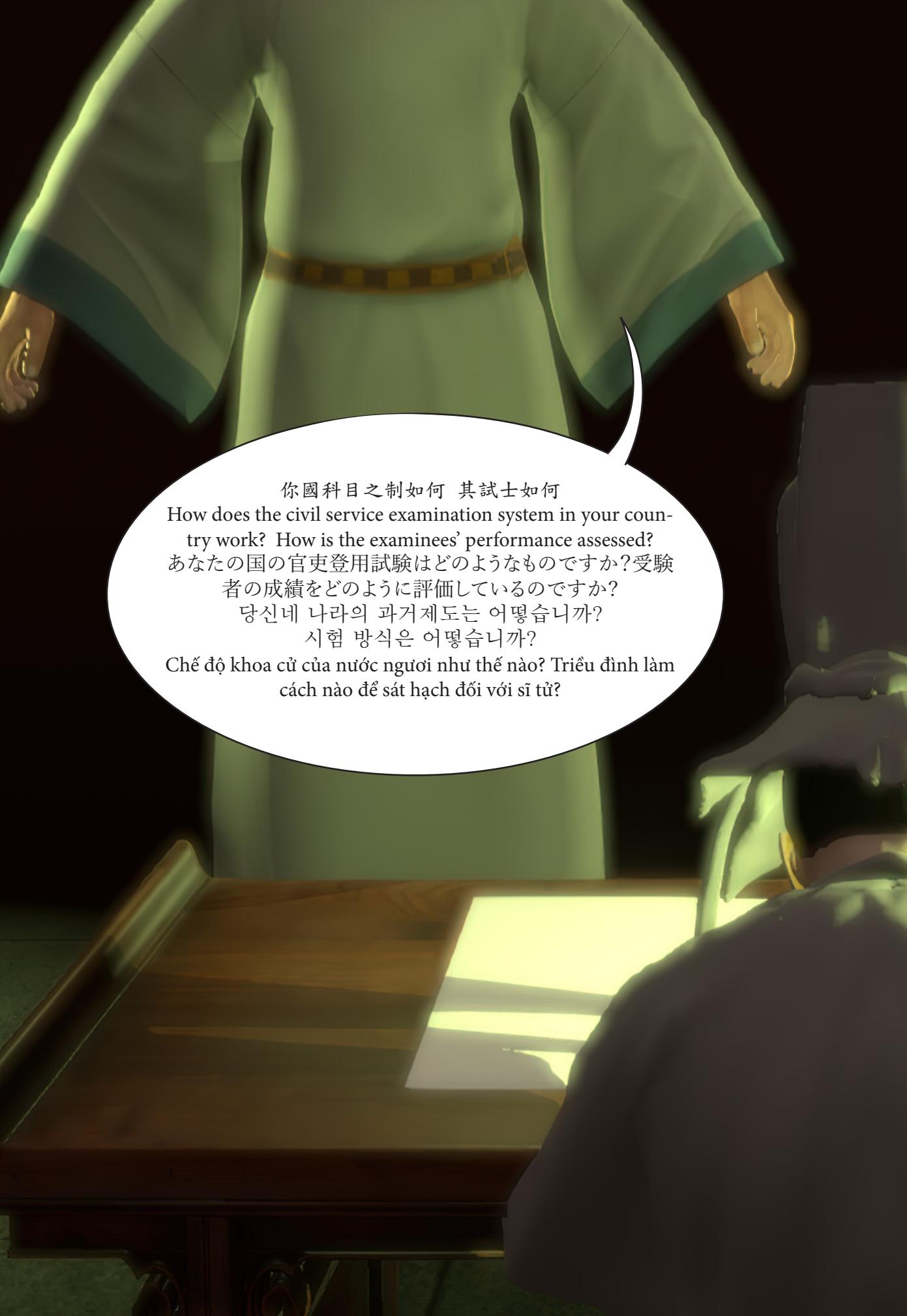
我在朝鮮寒窗苦讀的時候，已經屢次聽說過杭州這座城池。
做夢也想不到，如今我竟然會在這種情況下親身來到這裏。

I heard about Hángzhōu many times when I was young. I could never imagine that I
would come here under such circumstances.

若い頃、杭州のことは何度も耳にしました。このような状況でここに来ることになると
は、想像もできなかった。

책에서 항주라는 도시에 대해 여러 번 보았는데, 이렇게 표류 되어 강남 땅을
밟게 될 줄은 꿈에도 생각지 못했구나.

Lúc khổ công dùi mài kinh sử ở Triều Tiên, ta đã nhiều lần nghe nói đến Hàng Châu,
nào ngờ hôm nay được thực sự đặt chân đến thành trì này trong một cảnh ngộ hết sức
trớ trêu, thật là nằm mơ cũng không thể nào tưởng tượng nổi.



你國科目之制如何 其試士如何
How does the civil service examination system in your country work? How is the examinees' performance assessed?
あなたの国の官吏登用試験はどのようなものですか?受験者の成績をどのように評価しているのですか?
당신네 나라의 과거제도는 어떻습니까?
시험 방식은 어떻습니까?
Chế độ khoa cử của nước người như thế nào? Triều đình làm cách nào để sát hạch đối với sĩ tử?



與之前的審訊一樣，這兩位官員細閱我所寫的答案，
然後刻意問一些只有真正的朝鮮儒士才能答得上的問題。

Just like the previous interrogations, these two officials scrutinized the responses I brushed,
deliberately raising questions that only Chosón literati could answer.

この二人の役人は、先ほどの尋問と同じように、私が筆談した内容を吟味し、朝鮮の文人
でなければ答えられないような質問を投げかけてくれた。

지난번 심문과 마찬가지로 이 두 관리도 내 답변을 자세히 읽고, 진짜 조선의 선비
라야 대답할 수 있는 것들에 대해 묻는구나.

Cũng giống như hai lần thẩm vấn trước, lần này hai vị đại quan cũng đọc kỹ những câu trả
lời mà ta đã viết, sau đó cố tình hỏi những câu mà chỉ có một văn nhân đích thực của Triều
Tiên mới có thể trả lời được.

最終，崔溥有驚無險地通過了所有審訊，徹底洗脫了他和另外四十二名同行朝鮮人的倭寇嫌疑。由是，大明朝廷正式確認他們是朝鮮人，並賞賜腰牌，作為通行證。

In the end, Ch'oe Pu survived all the intimidating interrogations, which cleared him and the rest of the 42 men from any suspicion of being Japanese pirates. They were recognized as Koreans. With this recognition, they were granted a waist badge issued by the Ming imperial court.

崔溥は威圧的な尋問をすべて乗り越え、彼と残りの42人の男たちが倭寇ではないことを証明し、疑いを晴らした。彼らは漂流の憂き目にあった朝鮮人として認められ、明朝が発行する腰章を授与された。

최후는 결국 수차례의 심문을 무사히 통과하였고, 조선인 일행 마흔 세 명은 모두 왜구라는 혐의를 완전히 벗게 되었습니다. 이들은 조선인이라는 것을 정식으로 인정받았고, 모두 명나라 조정으로부터 요패를 발급받았습니다. 요패는 허리에 차는 패인데, 신분증 역할을 하는 물건입니다.

Cuối cùng, Thôi Phổ đã may mắn vượt qua tất cả các cuộc thẩm vấn đầy cân não, rũ sạch nỗi hiềm nghi rằng ông và 42 người Triều Tiên cùng đoàn kia là giặc lùn Nhật Bản. Chính vì vậy, triều đình Đại Minh đã chính thức xác nhận họ là người Triều Tiên đồng thời ban cho họ một tấm thẻ bài để xuất trình mỗi lúc.



萬

詩

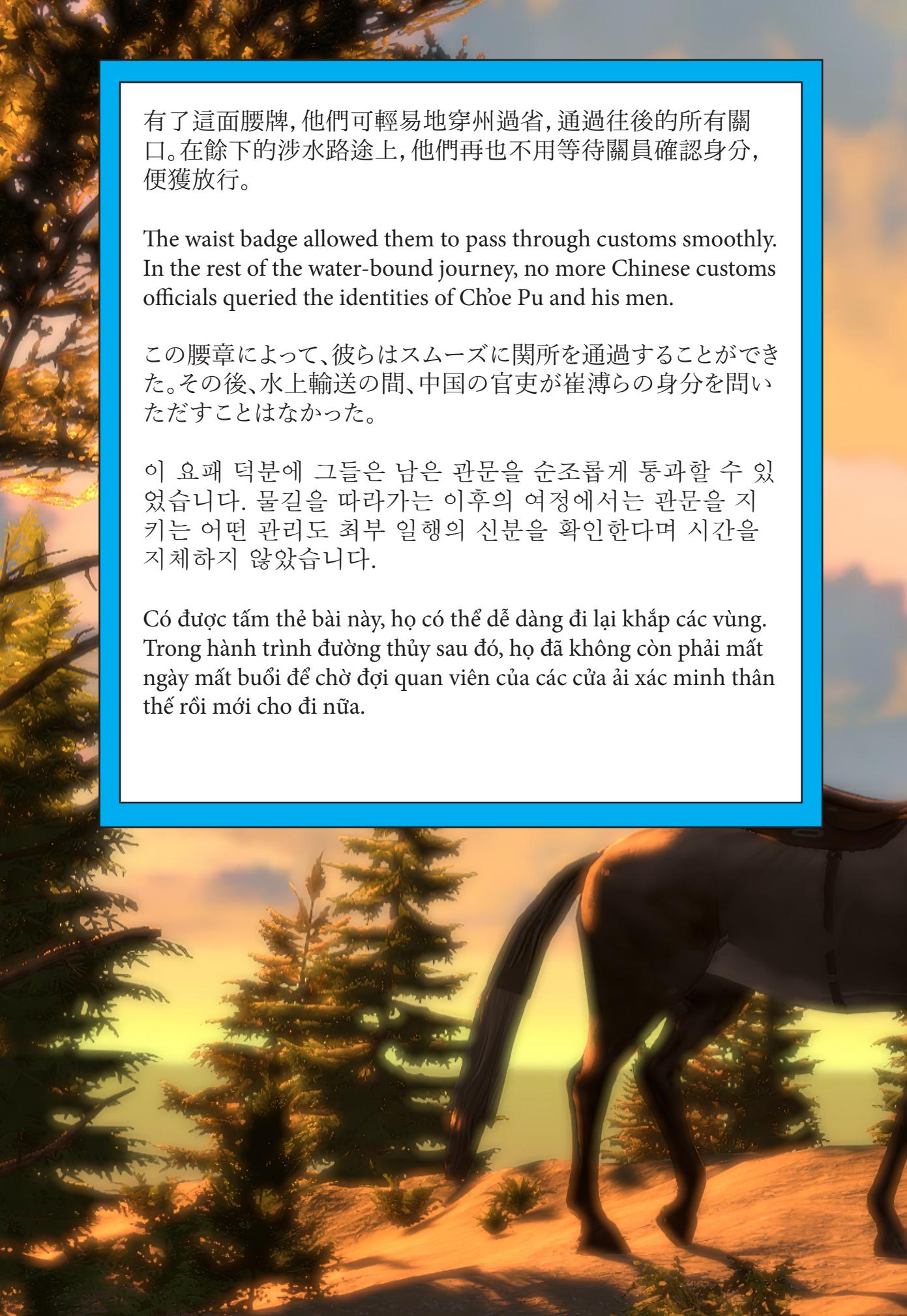
風

漂

雨

本

言



有了這面腰牌，他們可輕易地穿州過省，通過往後的所有關口。在餘下的涉水路途上，他們再也不用等待關員確認身分，便獲放行。

The waist badge allowed them to pass through customs smoothly. In the rest of the water-bound journey, no more Chinese customs officials queried the identities of Choe Pu and his men.

この腰章によって、彼らはスムーズに関所を通過することができた。その後、水上輸送の間、中国の官吏が崔溥らの身分を問い合わせることはなかった。

이 요패 덕분에 그들은 남은 관문을 순조롭게 통과할 수 있었습니다. 물길을 따라가는 이후의 여정에서는 관문을 지키는 어떤 관리도 최부 일행의 신분을 확인한다면 시간을 지체하지 않았습니다.

Có được tấm thẻ bài này, họ có thể dễ dàng đi lại khắp các vùng. Trong hành trình đường thủy sau đó, họ đã không còn phải mất ngày mất buổi để chờ đợi quan viên của các cửa ải xác minh thân thế rồi mới cho đi nữa.



崔溥一行人離開杭州後，在官員的護送下沿着京杭大運河北上，前往大明國的首都——北京。像這種氣勢磅礴的運河從未見於朝鮮，讓崔溥感到無比驚歎。

得知崔溥是一位真正來自朝鮮的儒士後，大明國的官員都紛紛要與他賦詩唱酬。

After leaving Hángzhōu, Ch'oe Pu and his crew were escorted to the capital, Peking, via The Grand Canal. Such magnanimous canals did not exist in Chosŏn; Ch'oe Pu found The Grand Canal awe-inspiring.

Knowing that Ch'oe Pu is a real literatus from Chosŏn, the Chinese officials could not resist the temptation of engaging him in poetic exchange.

杭州を出発した崔溥らは、大運河を通って首都の北京に護送された。朝鮮にはこのような運河はなかった。崔溥は大運河とそれを創った明朝に畏敬の念を抱いた。

최부 일행은 항주를 출발하여 대운하를 따라 북쪽으로 명나라의 수도 북경을 향해 떠났습니다. 조선에는 이런 큰 운하가 없었기에, 최부는 그 규모에 몹시 경탄했습니다.

최부가 정말로 조선의 문인이라는 것을 알게 된 명나라 관원들은 그와 함께 한시를 주고받으려 했습니다.

Sau khi đoàn của Thôi Phổ rời khỏi Hàng Châu, được sự hộ tống của quan binh triều đình, họ theo dòng Đại Vận Hà đi về phía bắc tới thủ đô của nước Đại Minh – Bắc Kinh. Sau khi hay tin, Thôi Phổ đúng là một văn sĩ đích thực đến từ Triều Tiên, các.

杭州運河送客別……

‘Bidding farewell to a guest beside the Hángzhōu Canal...’

杭州運河のそばで客人に別れを告げる...

항주운하송객별 (항주의 운하에서 나그네를 보내니)...

Hàng Châu Vận Hà tống khách biệt (Chia tay khách bên bờ
kênh Hàng Châu)...



遠道回家好歸鄉

It's good to go home after making a long journey.

長旅をして家に帰るのはいいことだ

면 여정 끝에 다행히 고향으로 돌아가네.

Viễn đạo hồi gia hảo quy hương. (Thật tuyệt khi được về
nhà sau một chuyến đi dài)

吾等離邦得優待……

We...leave the country, after being treated decently...

これほどまでに丁重に扱われたのに、国を出るとは...

우리는 나라를 떠날 때 우대를 받습니다...

Ngô đẳng ly bang đắc ưu đái (Rời khỏi đất nước sau khi được
đối xử rất tôn trọng).....



作為君子，我應該專心讀書修身，而不是投放精神去寫詩。不過，

既然他們對我禮遇有加，我實在有義務寫一首詩作爲酬答。

A gentleman should devote himself to study and cultivation of his characters, and should not be preoccupied with writing poetry. However, since they treated me with courtesy, it is my duty to write a poem in return.

君子は学問と人格の修養に励むべきであり、詩を書くことに心を奪われるべきではありません。しかし、礼儀正しく接してくれたのだから、お返しに詩を詠むのは私の責務である。

군자는 학문을 닦고 인격을 수양하는 데 열중해야지, 시 쓰기 같은 것에 몰두해서는 안 된다. 그러나 저들이 나를 정중하게 대해 주었으니 나도 시를 써서 보답하는 것이 도리겠지.

Là một kẻ sĩ, đúng ra ta phải chuyên tâm học hành tu thân chứ không phải dốc hết tinh thần vào việc làm thơ phú. Thế nhưng, họ đã hậu đãi ta như vậy, ta cũng phải có nghĩa vụ làm một bài thơ để gọi là đáp tạ.

在大運河上的一艘畫舫內

崔溥在大運河北上航行了四十六天，看到周遭各式各樣建築物，都鉅細無遺地記錄在他的日誌中，一寺一橋都不放過。

On a classic houseboat, The Grand Canal

During the 46-day north-bound journey along the Grand Canal, Choe Pu carefully noted down in his journal the names of every building and structure he came across, missing not a single bridge or temple.

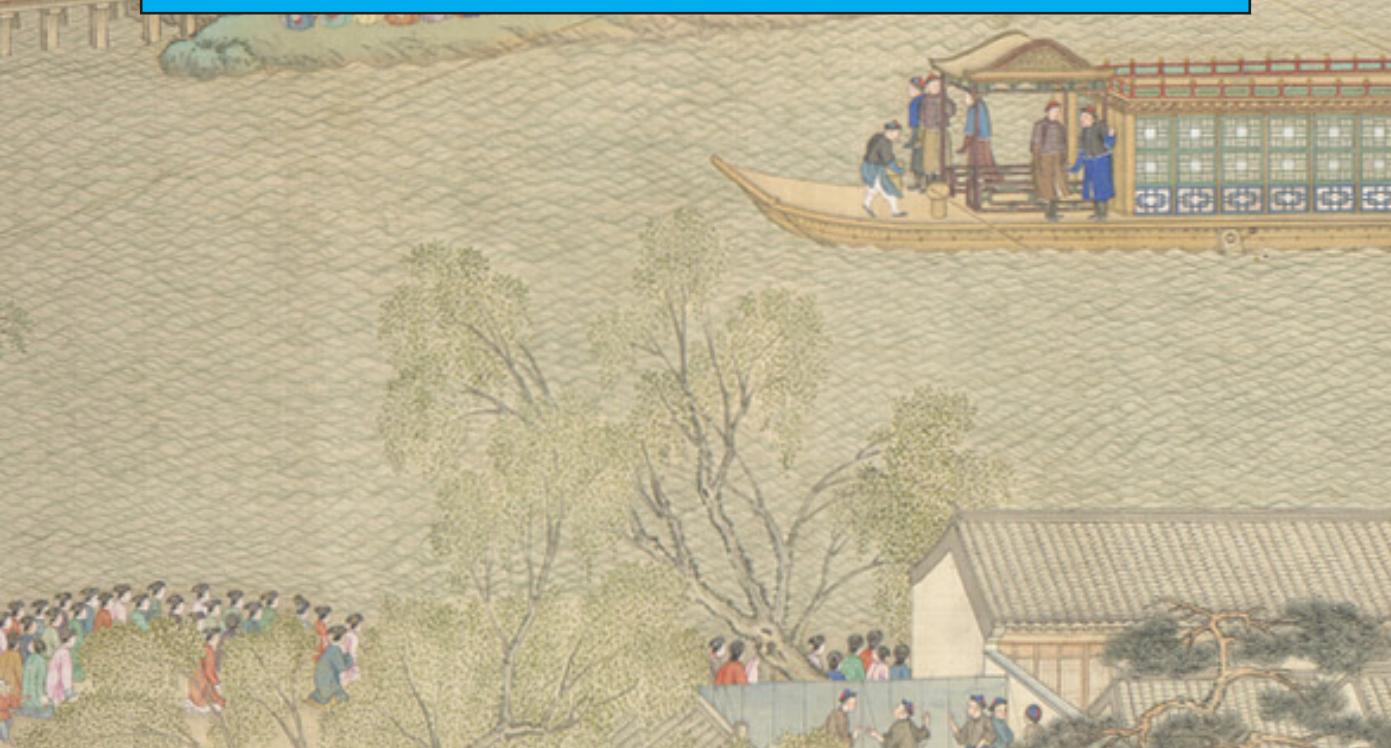
大運河の古典的な屋形船にて

大運河を北上する46日間の旅で、崔溥は出会ったすべての建物や建造物の名前を丁寧に日記に記し、橋や寺院を一つとして見逃さなかった。

대운하 위. 배 안.

대운하를 따라간 46일 동안 최부는 여정에서 본 모든 건축물들의 이름을 다리 하나 절 하나 빠뜨리지 않고 모두 꼼꼼히 기록해 두었습니다.

Trên kênh đào Đại Vận Hà, suốt hành trình 46 ngày đi về phương Bắc, Thôi Phổ đã ghi chép tỉ mỉ không sót một chi tiết nào trong nhật ký của mình về các công trình kiến trúc mà ông đã gặp, từ một ngôi chùa, một cây cầu mà ông đã đi qua.



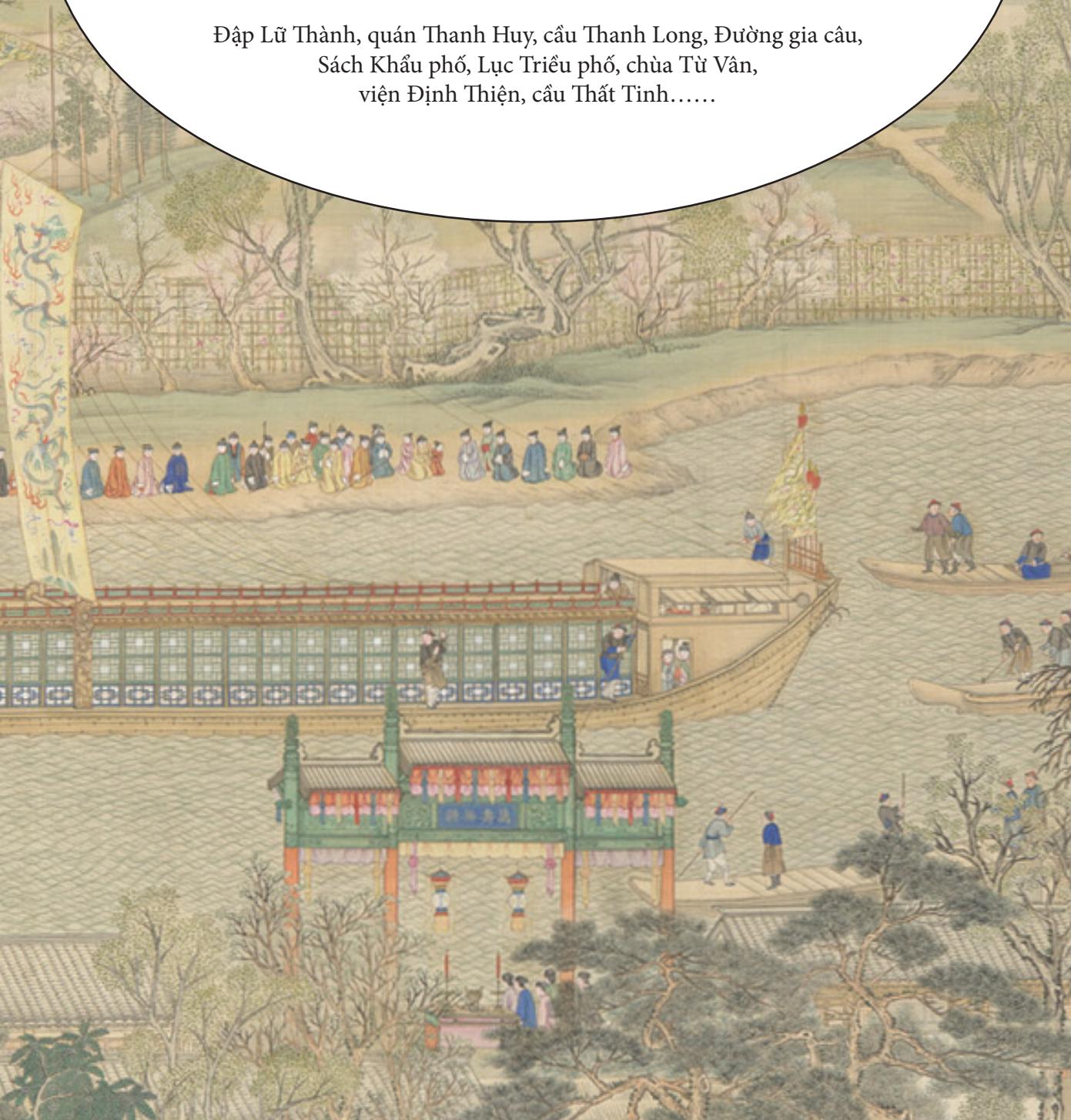
呂城閘、清徽觀、青龍橋、唐家溝、柵口鋪、陸朝鋪、
慈雲寺、定善院、七星橋……

Lǚchéng Gate, Qīnghūi Terrace, Qīnglóng Bridge, Tángjiā Ditch, Zhàkǒu Inn, Lùcháo Inn, Cíyún Temple, Dìngshàn Court, Qīxīng Bridge...

呂城閘門、清徽台、青龍橋、唐家溝、柵口鋪、陸朝鋪、慈雲寺、定善院、七星橋…

여성갑, 청휘관, 청룡교, 당가구, 책구포, 육조포, 자운사, 족선원, 칠성교…

Đập Lữ Thành, quán Thanh Huy, cầu Thanh Long, Đường gia cầu,
Sách Khẩu phố, Lục Triều phố, chùa Từ Vân,
viện Định Thiện, cầu Thất Tinh.....



觀見聖上，謝主隆恩的時候，你務必要穿上吉服，而且還要對皇上萬分尊敬。

When you attend the Emperor's audience to express your heart-felt gratitude, you must put on auspicious attire as part of the etiquette but also to show your utmost respect to the Emperor.

皇帝陛下の謁見に臨み、心からの感謝を伝える際には、礼儀作法の一環として、また陛下への最大限の敬意を表すために、吉祥の装いをしなければなりません。

우리나라에선 황제를 뵙고 감사를 표할 때는 반드시 길복을 입어야 합니다. 이것은 예법에 의한 것이기도 하며 또한 성상에 대한 존경의 표시이기도 합니다.

Khi vào yết kiến Thánh thượng để tạ ơn mưa móc, ông phải mặc lễ phục đồng thời phải tỏ ra muôn phần tôn kính.

甚麼？不單要脫下喪服，還要換上喜氣洋洋的吉服？我敬愛的父親大人
啊……

What? Remove my mourning clothes and put on auspicious attire?
Oh no!... my beloved father...

何？喪服を脱いで瑞々しい装いにするんですか？
뭐라구요? 상복을 벗는 것도 어렵거늘 경사스러운 날에 입는 옷을 입으
란 말인가요?

Cái gì? Không những phải cởi bỏ tang phục, lại còn phải mặc lên người bộ lê
phục gấm hoa rực rỡ này hay sao?



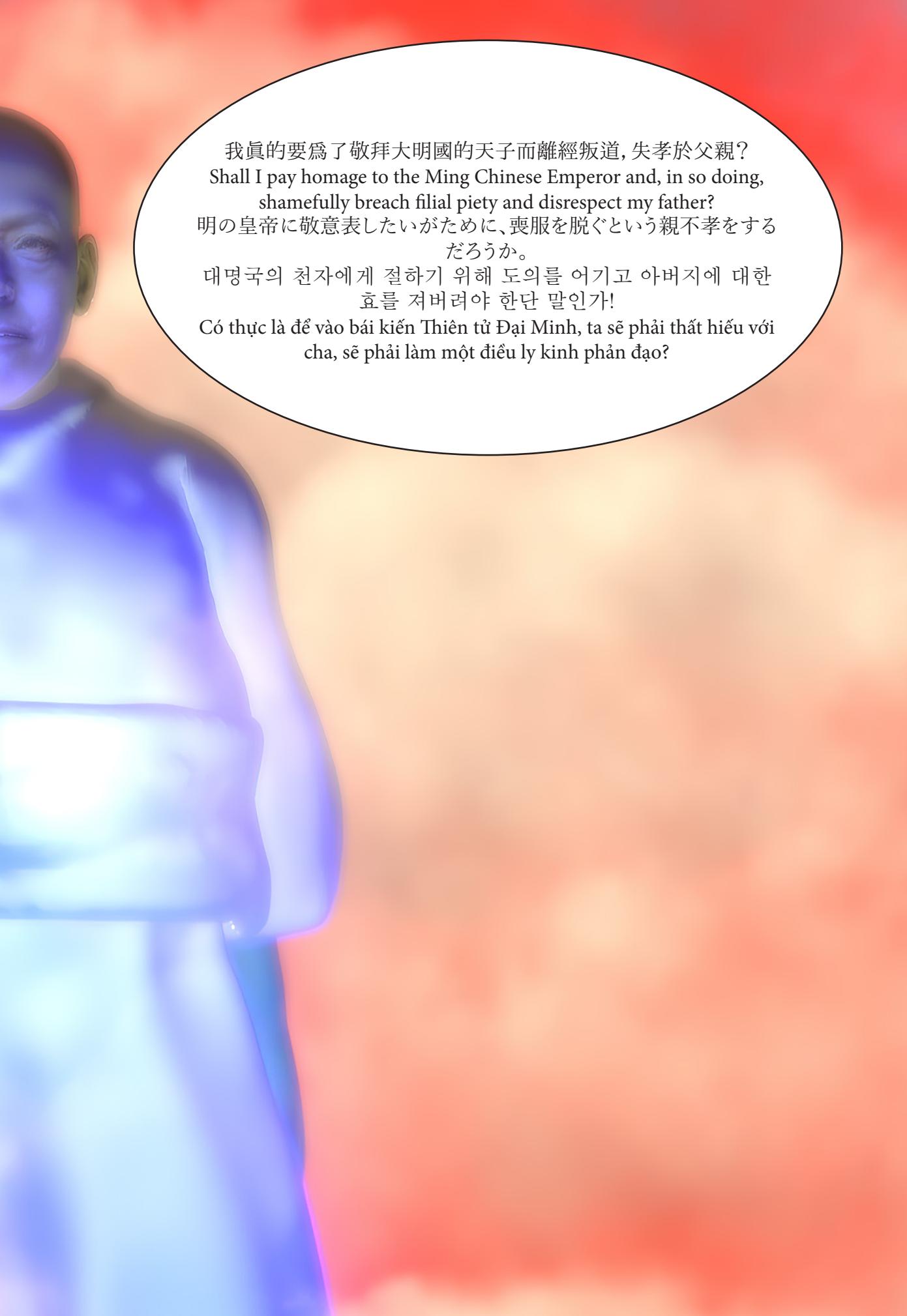
即使面臨生死關頭——不論是猖狂的海盜洗劫，刁鑽的筆談審訊，還是難熬的翻山越嶺，崔溥爲了自己的亡父而服喪守孝，從來沒有一刻想過要脫下身上的孝服。

When Ch'oe Pu's life was imperiled, be it at the mercy of unscrupulous pirates, in the face of intimidating Chinese officials, or while trudging painfully uphill and downhill, not for a single moment had he thought of taking off his mourning clothes, for he knew that would amount to utter disrespect to his deceased father.

崔溥が命を狙われているとき、海賊に翻弄されているとき、明の役人に脅かされているとき、山や谷を苦労して歩いているとき、一瞬たりとも喪服を脱ごうと思ったことはなかった。

생사의 관문을 넘나들면서, 즉, 해적들에게 습격당하고 위협적인 심문을 받고 험난한 산길을 힘겹게 오르내릴 동안 최부는 단 한번도 상복을 벗을 생각을 하지 않았습니다. 부고를 들은 순간부터 지금까지 자신이 부친상을 치르고 있다고 여겼기 때문입니다.

Ngay cả trong những thời khắc sinh tử - bất luận là bị bọn hải tặc đâm cuồng cướp bóc, bị thẩm vấn bút đậm đầy cân não, hay những lúc bị đày ái trèo đèo vượt núi, Thôi Phổ vẫn luôn mang tang phục trên người để giữ tròn đạo hiếu với cha, chưa từng có phút giây nào ông nghĩ đến việc trút bỏ tang phục.



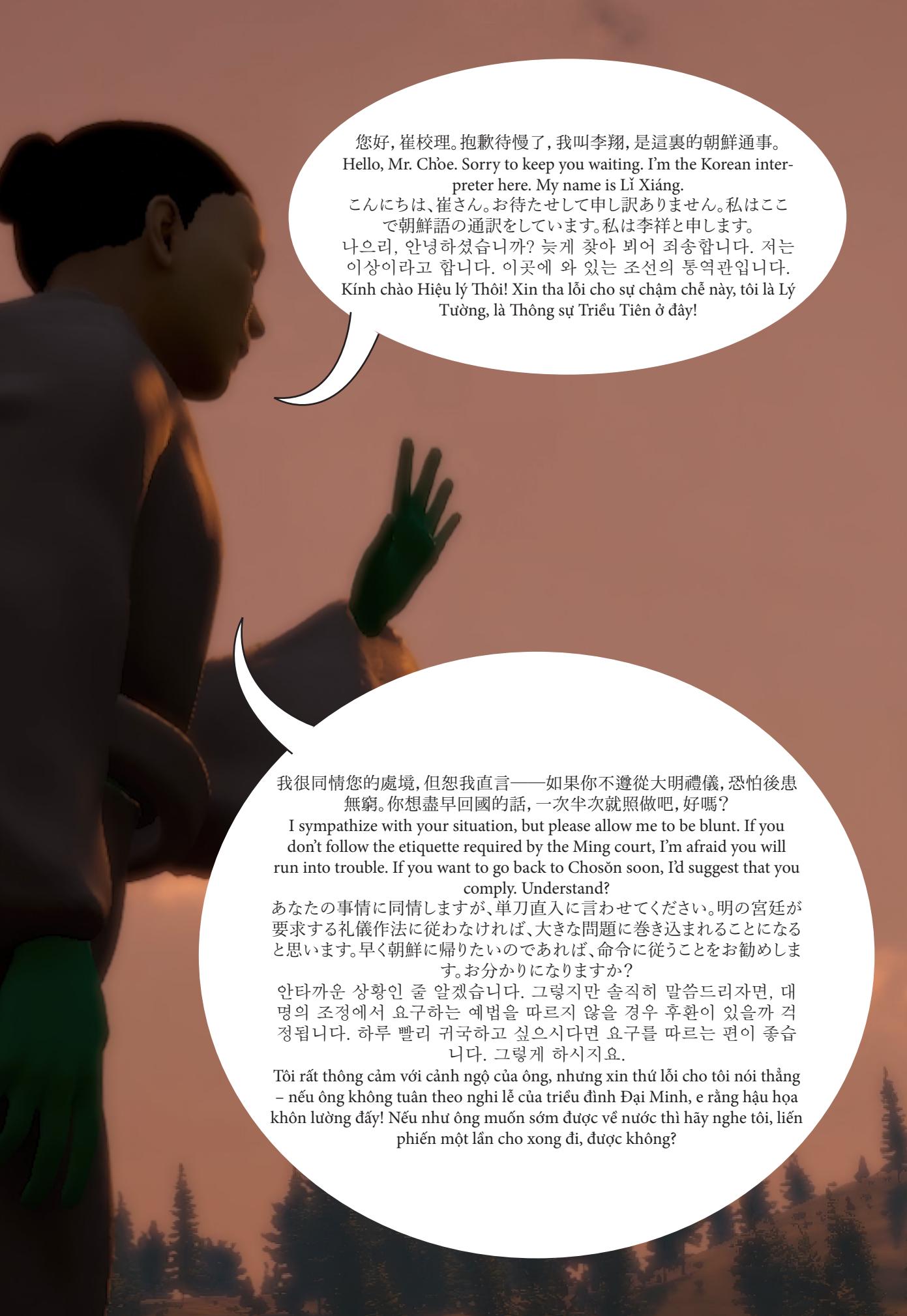
我真的要爲了敬拜大明國的天子而離經叛道,失孝於父親?

Shall I pay homage to the Ming Chinese Emperor and, in so doing,
shamefully breach filial piety and disrespect my father?

明の皇帝に敬意表したいがために、喪服を脱ぐという親不孝をする
だろうか。

대명국의 천자에게 절하기 위해 도의를 어기고 아버지에 대한
효를 저버려야 한단 말인가!

Có thực là để vào bái kiến Thiên tử Đại Minh, ta sẽ phải thất hiếu với
cha, sẽ phải làm một điều ly kinh phản đạo?



您好, 崔校理。抱歉待慢了, 我叫李翔, 是這裏的朝鮮通事。
Hello, Mr. Choe. Sorry to keep you waiting. I'm the Korean interpreter here. My name is Lǐ Xiáng.
こんなちは、崔さん。お待たせして申し訳ありません。私はここで朝鮮語の通訳をしています。私は李祥と申します。
나으리, 안녕하셨습니까? 늦게 찾아 뵈어 죄송합니다. 저는 이상이라고 합니다. 이곳에 와 있는 조선의 통역관입니다.
Kính chào Hiệu lý Thôi! Xin tha lỗi cho sự chậm chễ này, tôi là Lý Tường, là Thông sự Triều Tiên ở đây!

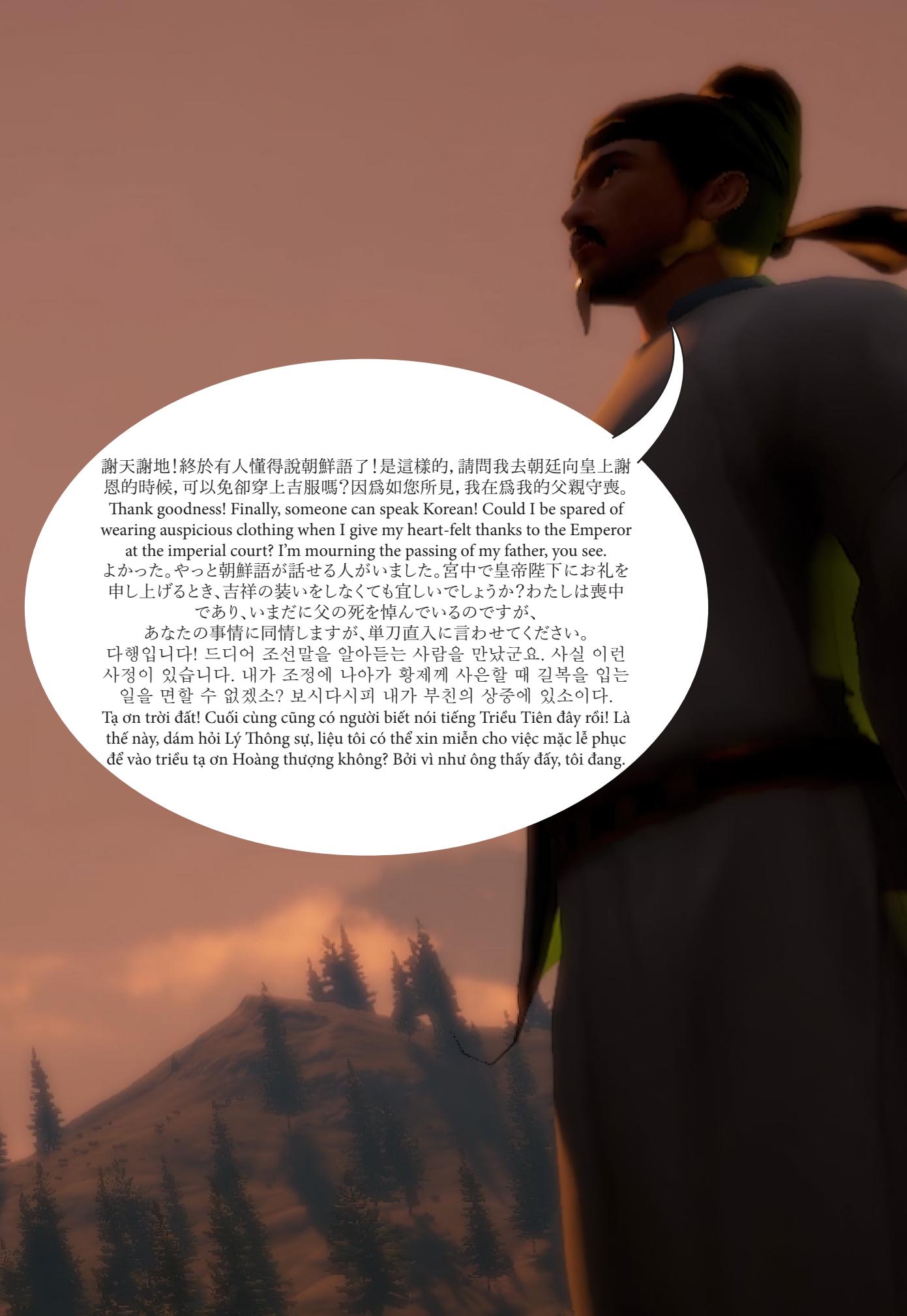
我很同情您的處境, 但恕我直言——如果你不遵從大明禮儀, 恐怕後患無窮。你想盡早回國的話, 一次半次就照做吧, 好嗎?

I sympathize with your situation, but please allow me to be blunt. If you don't follow the etiquette required by the Ming court, I'm afraid you will run into trouble. If you want to go back to Chosön soon, I'd suggest that you comply. Understand?

あなたの事情に同情しますが、単刀直入に言わせてください。明の宮廷が要求する礼儀作法に従わなければ、大きな問題に巻き込まれることになると思います。早く朝鮮に帰りたいのであれば、命令に従うことをお勧めします。お分かりになりますか?

안타까운 상황인 줄 알겠습니다. 그렇지만 솔직히 말씀드리자면, 대명의 조정에서 요구하는 예법을 따르지 않을 경우 후환이 있을까 걱정됩니다. 하루 빨리 귀국하고 싶으시다면 요구를 따르는 편이 좋습니다. 그렇게 하시지요.

Tôi rất thông cảm với cảnh ngộ của ông, nhưng xin thứ lỗi cho tôi nói thẳng – nếu ông không tuân theo nghi lễ của triều đình Đại Minh, e rằng hậu họa khôn lường đấy! Nếu như ông muốn sớm được về nước thì hãy nghe tôi, liền phiến một lần cho xong đi, được không?



謝天謝地！終於有人懂得說朝鮮語了！是這樣的，請問我去朝廷向皇上謝恩的時候，可以免卻穿上吉服嗎？因為如您所見，我在為我的父親守喪。

Thank goodness! Finally, someone can speak Korean! Could I be spared of wearing auspicious clothing when I give my heart-felt thanks to the Emperor

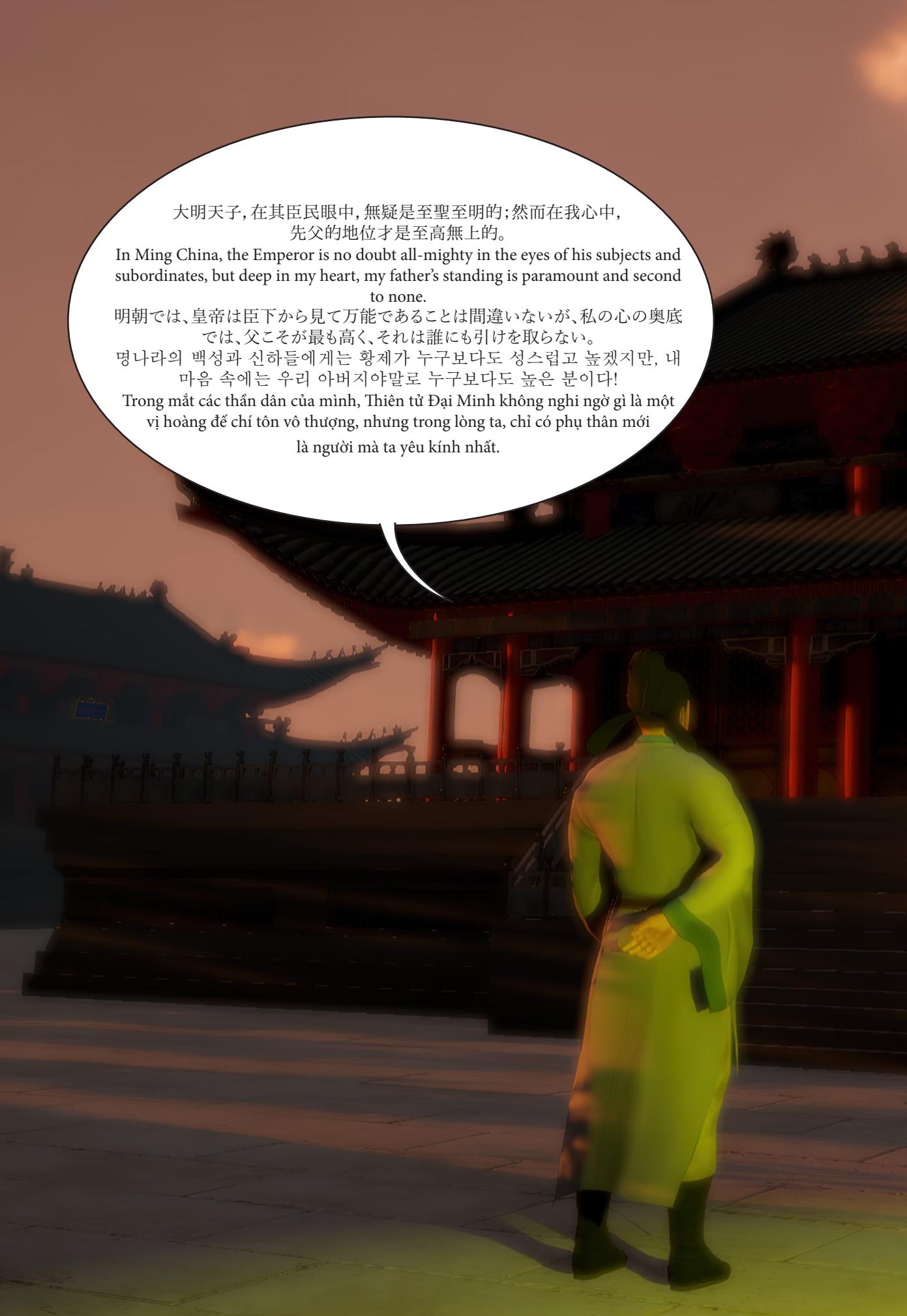
at the imperial court? I'm mourning the passing of my father, you see.

よかった。やっと朝鮮語が話せる人がいました。宮中で皇帝陛下にお礼を申し上げるとき、吉祥の装いをしなくても宜しいでしょうか？わたしは喪中であり、いまだに父の死を悼んでいるのですが、

あなたの事情に同情しますが、单刀直入に言わせてください。

다행입니다! 드디어 조선말을 알아듣는 사람을 만났군요. 사실 이런 사정이 있습니다. 내가 조정에 나아가 황제께 사은할 때 길복을 입는 일을 면할 수 없겠소? 보시다시피 내가 부친의 상중에 있소이다.

Tạ ơn trời đất! Cuối cùng cũng có người biết nói tiếng Triều Tiên rồi! Là thế này, dám hỏi Lý Thông sự, liệu tôi có thể xin miễn cho việc mặc lễ phục để vào triều tạ ơn Hoàng thượng không? Bởi vì như ông thấy đấy, tôi đang.



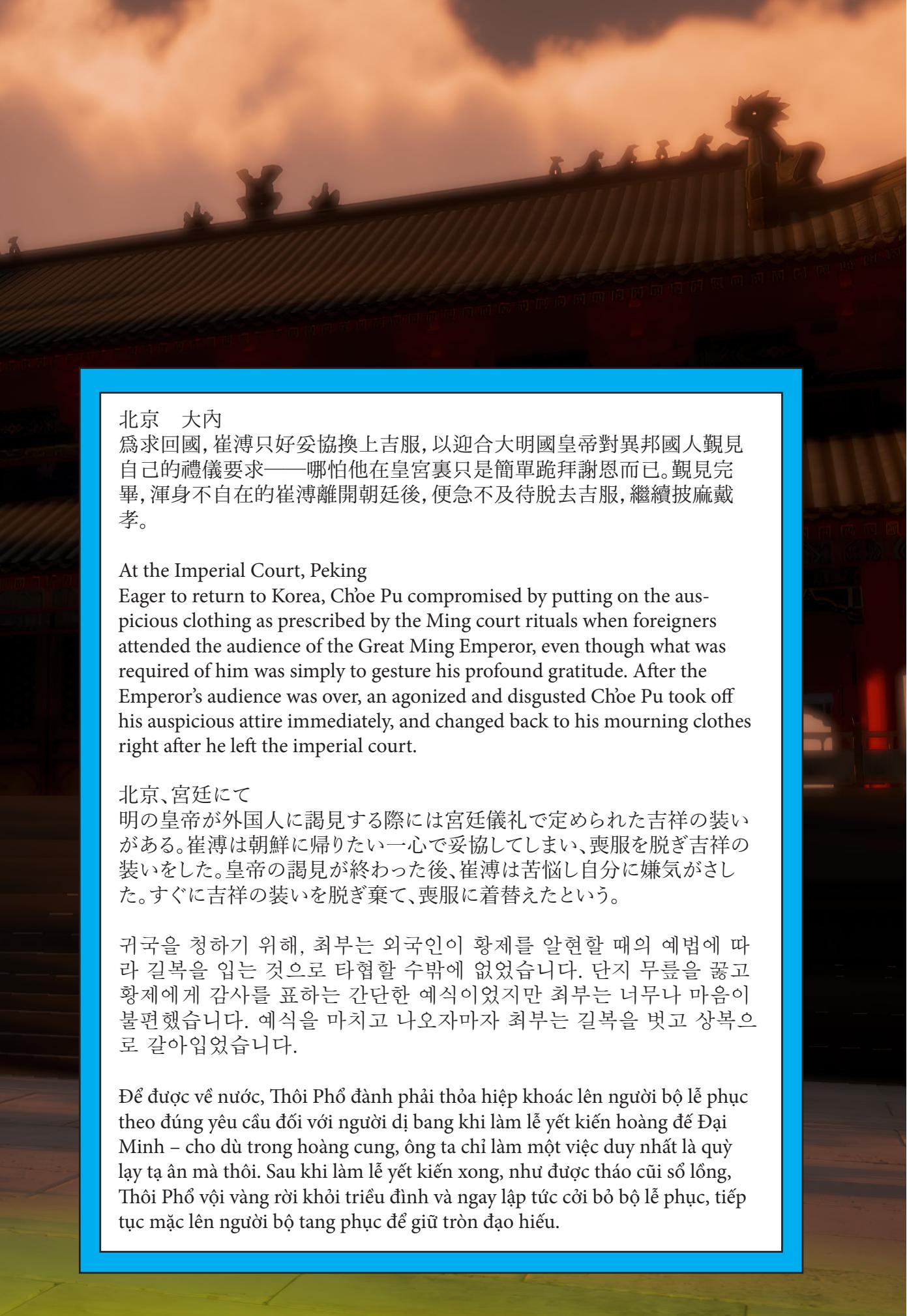
大明天子，在其臣民眼中，無疑是至聖至明的；然而在我心中，
先父的地位才是至高無上的。

In Ming China, the Emperor is no doubt allmighty in the eyes of his subjects and subordinates, but deep in my heart, my father's standing is paramount and second to none.

明朝では、皇帝は臣下から見て万能であることは間違いないが、私の心の奥底では、父こそが最も高く、それは誰にも引けを取らない。

명나라의 백성과 신하들에게는 황제가 누구보다도 성스럽고 높겠지만, 내 마음 속에는 우리 아버지야말로 누구보다도 높은 분이다!

Trong mắt các thần dân của mình, Thiên tử Đại Minh không nghi ngờ gì là một vị hoàng đế chí tôn vô thượng, nhưng trong lòng ta, chỉ có phụ thân mới là người mà ta yêu kính nhất.



北京 大內

爲求回國，崔溥只好妥協換上吉服，以迎合大明國皇帝對異邦國人覲見自己的禮儀要求——哪怕他在皇宮裏只是簡單跪拜謝恩而已。覲見完畢，渾身不自在的崔溥離開朝廷後，便急不及待脫去吉服，繼續披麻戴孝。

At the Imperial Court, Peking

Eager to return to Korea, Choe Pu compromised by putting on the auspicious clothing as prescribed by the Ming court rituals when foreigners attended the audience of the Great Ming Emperor, even though what was required of him was simply to gesture his profound gratitude. After the Emperor's audience was over, an agonized and disgusted Choe Pu took off his auspicious attire immediately, and changed back to his mourning clothes right after he left the imperial court.

北京、宫廷にて

明の皇帝が外国人に謁見する際には宮廷儀礼で定められた吉祥の装いがある。崔溥は朝鮮に帰りたい一心で妥協してしまい、喪服を脱ぎ吉祥の装いをした。皇帝の謁見が终わった后、崔溥は苦悩し自分に嫌気がさした。すぐに吉祥の装いを脱ぎ棄て、喪服に着替えたという。

귀국을 청하기 위해, 최부는 외국인이 황제를 알현할 때의 예법에 따라 길복을 입는 것으로 타협할 수밖에 없었습니다. 단지 무릎을 끓고 황제에게 감사를 표하는 간단한 예식이었지만 최부는 너무나 마음이 불편했습니다. 예식을 마치고 나오자마자 최부는 길복을 벗고 상복으로 갈아입었습니다.

Để được về nước, Thôi Phổ đành phải thỏa hiệp khoác lênh người bộ lỗ phục theo đúng yêu cầu đối với người dị bang khi làm lễ yết kiến hoàng đế Đại Minh – cho dù trong hoàng cung, ông ta chỉ làm một việc duy nhất là quỳ lạy tạ ân mà thôi. Sau khi làm lễ yết kiến xong, như được tháo cùi sổ lồng, Thôi Phổ vội vàng rời khỏi triều đình và ngay lập tức cởi bỏ bộ lỗ phục, tiếp tục mặc lênh người bộ tang phục để giữ tròn đạo hiếu.

北京 驛站內

此症本緣七情所傷，加上感寒而惡化了。你們需要用心爲崔校理調理調理。

In an inn, Peking

This disease is caused by seven emotions, plus other complications after he caught a bad cold. You must treat him with all your hearts.

北京の宿屋にて 漢方医の所にて

この病気は七情が原因で、さらに風邪をひいてから他の合併症がきました。心をこめて治療してあげてください。

북경. 역참 안.

이 증상은 힘든 일을 겪어 마음이 상한 것이 근본 원인인데, 여기에다 심한 감기가겹쳐서 악화된 것입니다. 여러분들이 잘 돌봐주어야 합니다.

Bắc Kinh, trong dịch trạm

Bệnh này là do xúc cảm thái quá, lại thêm cảm hàn nhập vào thành ra trầm trọng. Các ông phải hết lòng chăm sóc cho Hiệu lý Thôi mới được!



請問我要煎甚麼藥才能令崔校理的病況好轉？

What kind of medication should we use to heal his sickness and restore his good health?

どの薬を煮出せば、崔さんの病気を好転させられるでしょうか。

어떤 약을 달여 먹어야 증세가 호전될 수 있을까요?

Dám hỏi, tôi phải sắc thuốc gì để bệnh của Hiệu lý Thôi được thuyên giảm?

崔溥最終寫成了他的漂流日誌——《漂海錄》，並奉旨上呈朝鮮國王。多虧他敏銳的觀察力和井然有條的詳細紀錄，崔溥與他一行人在大明國所遇上的倒楣苦難，令往後世世代代的讀者有所啟迪——朝鮮如是、外邦如是。

Ch'oe Pu finally wrote up his boat-drifting account in P'yohae-rok, or 'A record of drifting across the sea', and presented it to the king of Korea as instructed. Thanks to his sharp, keen-witted observations and systematic, detailed recollections, the ordeal of Ch'oe Pu and his ill-fated crew in Ming China has inspired many, many generations of readers centuries later, in Choson and beyond.

崔溥は明への漂流の記録を『漂海録』として書き上げ、王の指示通りに献上した。崔溥の鋭い観察眼と体系的に詳細な記録により、崔溥とその乗組員たちの明国での苦難は、数百年後の韓国でも多くの読者たちにインスピレーションを与えていた。

최부는 왕명에 따라 표류 일지인 <표해록>을 써서 임금에게 바쳤습니다. 최부 일행의 험난한 중국 여행 이야기는 당대 및 후대의 조선은 물론, 오늘날 세계 각지의 여러 세대들에게 커다란 영감을 주고 있습니다.

Cuối cùng Thôi Phổ đã viết xong nhật ký về hành trình trôi dạt của ông – Phiêu hải lục và phụng chỉ dâng lên hoàng đế Triều Tiên. Nhờ tài quan sát nhạy bén cũng như khả năng ghi chép lớp lang tỉ mỉ, hành trình khổ nạn đầy xui rủi của Thôi Phổ cùng cả đoàn đến nước Đại Minh đã gợi mở rất nhiều điều đối với độc giả đời sau - Triều Tiên ra sao, và ngoại bang như thế nào....







最終，我們全體都平安順利地返回朝鮮。一場不可思議且驚險的漂流歷奇就這樣結束了。不過，如果沒有筆談擔當關鍵的救命角色，我們的結局將會截然不同。

Finally, we all returned to Chosŏn safe and sound. An incredible, perilous drifting journey was over, but it could have ended very differently without the amazing life-saving role played by Sinitic brush-talk.

やっとみんな無事に朝鮮に帰ってきた。しかし、漢文筆談がなければ、私たちの旅はまったく異なった顛末になったに違いない。

결국 우리 모두 무사히 조선으로 돌아왔다. 경이로운 표류의 여행은 이렇게 끝이 났다. 그러나 만약 우리의 목숨을 구하는 데 놀라운 역할을 한 필담이 없었다면, 이야기의 결말은 완전히 달려졌을 것이다.

Cuối cùng, tất cả chúng ta đã trở về Triều Tiên thuận lợi bình an. Hành trình trôi dạt ly kỳ đầy hiểm nguy và bất ngờ đã kết thúc như vậy đó. Có điều, nếu như không có bút đậm đóng vai trò cứu mạng trong những thời khắc then chốt thì có lẽ, kết cục của chúng ta đã hoàn toàn khác rồi.

爲了拯救病入膏肓的崔溥，他的同行也別無他選，只好學習如何以筆談跟大夫進行文字交流。由於中朝兩國皆用漢字，漢文筆談就成爲了一道橋樑，讓崔溥跟大明國的子民得以有效地相互溝通，而這個故事也證實了，筆談在拯救四十三名朝鮮人脫離漂流的苦難中扮演了一個至關重要的角色。一四八八年發生的這一切，崔溥都記載下來了。

To save Choe Pu, his fellow crew members had no choice but to learn how to engage in brush conversation with the Chinese herbalist. Brush-talking using a shared body of Sinitic characters was not only a bridge that enabled Choe Pu and people of the Great Ming to communicate with one another interactively and effectively, but it also proved to have played a key role in saving 43 Korean lives according to Choe Pu's account of their boat-drifting ordeal in the year 1488.

崔博を救うために、仲間たちは漢方医と筆談をする方法を学ぶしかなかった。筆談は、崔溥と明の官吏が、効果的にコミュニケーションするための橋渡しとなっただけでなく、崔溥の漂流記によれば、43人の朝鮮人の命を救うために重要な役割を果たしたとされている。その1488年に起こったすべてを、崔溥が記録した。

병세가 위중한 최부를 살리기 위해 그의 일행 역시 명나라 의사와 필담을 하는 것 외에 다른 방법이 없었습니다. 동아시아 공동의 문자인 한자를 사용한 필담은 최부가 명나라 사람들과 소통하는 교량이 되어 주었고, 나아가 마흔 세 명의 조선인이 표류의 고난에서 벗어나는 데 지대한 역할을 했습니다. 1488년에 일어난 이 모든 일들은 최부의 기록에 생생히 담겨 있습니다.

Để cứu được Thôi Phổ trong cơn trọng bệnh, những người cùng đoàn với ông không còn cách nào khác, đành phải học cách bút đậm để giao tiếp với thầy thuốc bằng chữ viết. Vì hai nước Trung Quốc – Triều Tiên đều sử dụng chữ Hán cho nên bút đậm Hán tự đã trở thành cầu nối để Thôi Phổ và những người trong đoàn có.

KOREAN ROMANIZATION

McCune Reischauer Romanization	Revised Romanization	Hancha	Hangŭl
Hyech'ō	Hyecho	慧超/惠超	혜초
Shilla	Silla	新羅	신라
Ch'oe Pu	Choe Bu	崔溥	최부
Chōng Po	Jeong Bo	程保	정보
Cheju	Jeju	濟州	제주
Makkǔm	Makgeum	莫金	막금
Chosǒn	Joseon	朝鮮	조선
Koryǒ	Goryeo	高麗	고려
Tankun	Dan-gun	檀君	단군
P'yōngyang	Pyeongyang	平壤	평양
Wang Kǒn	Wang Geon	王建	왕건
Ch'ōng-p'a	Cheongpa	青坡	청파

IMAGE CREDITS

pp. 30-31, 44-45. A Chinese language map of the Far East by the Italian Jesuit Matteo Ricci, made in 1602. Cropped from the global map image Wanguo Quantu. Part 1: Wānguó Quántú. Part 3: Qíu Yīng 仇英. Part 4: Xú Yáng 徐揚... Qiánlóng... Sūzhōu.

Public domain. Last date accessed 29/06/2023. [https://commons.wikimedia.org/wiki/File:Kunyu_Wan-guo_Quantu_\(%E5%9D%A4%E8%BC%B-F%E8%90%AC%E5%9C%8B%E5%85%A8%E5%9C%96\).jpg](https://commons.wikimedia.org/wiki/File:Kunyu_Wan-guo_Quantu_(%E5%9D%A4%E8%BC%B-F%E8%90%AC%E5%9C%8B%E5%85%A8%E5%9C%96).jpg)

pp. 42-43. Anonymous. An 18th-century Chinese painting depicting a naval battle between wokou pirates and the Chinese. Public domain.

pp. 48-49. Qiu Ying. Excerpt from the handscroll ‘Viewing the Pass List.’ Ming Dynasty. Public domain.

pp. 56-57. Anonymous. Magistrate in Court. 1801-1900. Public Domain. Last date accessed 29/06/2023. <https://digitalcollections.nypl.org/items/510d47e2-c587-a3d9-e040-e00a18064a99>

pp. 78-79. Xu Yang , 1770, The Qianlong Emperor's Southern Inspection Tour, Scroll Six: Entering Suzhou along the Grand Canal. Public domain

金鋒社芒筆雨路

大明國歷奇

